

**CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2019**

- Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Căn cứ Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Căn cứ Thông tư 10/2017/TT-BXD ngày 29/9/2017 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và hướng dẫn chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy;

- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 31/ tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:

+ Theo Điều 19 Thông tư 06/2016/TT-BXD, Giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng chủ trì công bố làm cơ sở quản lý giá xây dựng công trình theo quy định tại Khoản 2 Điều 36 Nghị định 32/2015/NĐ-CP;

+ Chủ đầu tư có quyền quyết định việc áp dụng, sử dụng giá vật liệu xây dựng công trình khi xác định dự toán xây dựng theo quy định tại Khoản d Mục 1 Điều 31 Nghị định 32/2015/NĐ-CP;

+ Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;

Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	Giá Tháng 11 (trước thuế)	Tỷ lệ biến động giá so với tháng trước (%)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
A NHÓM VẬT LIỆU YÊU CẦU HỢP QUY					
1	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG				
1.1	Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 0292.2471403, Fax: 0292.3862419). Giá bán tại nhà máy				
1	XM Tây Đô PCB 40	bao	QCVN 16:2017/ BXD	80.000	0,00
1.2	Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh (Thôn Tam Sơn, X.Tân Trường, H.Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa VPĐD: Tòa nhà TINA, 2/14-16 Hàm Nghi, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM. ĐT: 08.39151606). Giá bán tại các khu vực trung tâm TP Cần Thơ				
2	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao	QCVN16:2017 /BXD	70.500	0,00
1.3	Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ Vicem Hà Tiên (Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TPHCM - ĐT: 0283.9151617 (ext-220) Fax: 0283.8215540) Giá bán tại nhà máy Kiên Lương.				
3	Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	TCVN 6260:2009	1.318.182	-0,68
4	Vicem Hà Tiên đa dụng	Tấn		1.104.545	-5,08
5	Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn		1.363.636	-0,66
6	Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	Tấn		1.336.364	-0,68
1.4	Công Cổ phần 720 , địa chỉ đường Lê Hồng Phong P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, TPCT (ĐT: 02923.841099 - Fax: 02923.841398).				
7	Xi măng PCB 40 Cửu Long dạng bao	tấn	QCVN 16: 2014/BXD	1.134.000	0,00
		bao		56.700	0,00
8	Xi măng xá PCB 40 Cửu Long	tấn		1.050.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	
9	Xi măng xá PCB 50 Cửu Long	tấn		1.161.900	0,00	
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT					
2.1	Công ty (Nhà máy sản xuất) Công ty CP Gạch Men Tasa (Đc: KCN Thụy Vân, TP.Việt Trì, T.Phú Thọ, ĐT: 0210.3.991.886). Nhà Phân phối (Đại lý): Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ (Đc: 84A, QL1A, KV2, P.Ba Láng, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ, ĐT: 0292.6.287.799). Giá bán tại TP. Cần Thơ.					
10	Gạch lát Ceramic, Sản theo bộ 30x60	M2	QCVN 16: 2017/BXD	213.950	0,00	
11	Gạch lát sỏi chống trơn Ceramic	M2		213.950	0,00	
12	Gạch lát Ceramic theo bộ ốp 40x80 KTS mài cạnh	M2		288.500	0,00	
13	Gạch lát Ceramic, KTS mài cạnh	M2		103.000	0,00	
14	Gạch lát Ceramic, Men Sugar	M2		185.000	0,00	
15	Gạch lát Ceramic, KTS mài cạnh	M2		145.000	0,00	
16	Gạch lát Porcelain Sáng	M2		229.900	0,00	
17	Gạch lát Porcelain Đậm	M2		242.000	0,00	
18	Gạch lát Porcelain Trắng	M2		266.200	0,00	
19	Gạch lát Porcelain Đen	M2		266.200	0,00	
20	Gạch lát Porcelain, Bóng kính toàn phần	M2		322.250	0,00	
21	Gạch lát vi tinh	M2		420.000	0,00	
22	Gạch lát carving	M2		480.000	0,00	
23	Gạch lát carving gold	M2		550.000	0,00	
24	Gạch ốp Ceramic	M2		126.675	0,00	
25	Gạch ốp Ceramic	M2		213.950	0,00	
26	Gạch ốp mài mặt Porcelain	M2		270.000	0,00	
27	Gạch ốp Ceramic□	M2		288.500	0,00	
28	Gạch ốp mài mặt Porcelain	M2		320.000	0,00	
29	Gạch lát Porcelain	M2		800.000	0,00	
30	Gạch ốp lát Porcelain	M2		500.000	0,00	
31	Gạch lát Porcelain	M2		280.000	0,00	
32	Gạch lát Porcelain	M2		350.000	0,00	
III	NHÓM SẢN PHẨM CÁT XÂY DỰNG					
3.1	Tại mỏ cát Vĩnh Xương, mỏ cát Cái Dầu và Phú An của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 11 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)					
33	Cát san lấp	m ³		60.000	0,00	
34	Cát xây dựng	m ³		80.000	0,00	
3.2	Tại xã Tân Mỹ huyện Chợ Mới của Công ty TNHH XDTM Hải Toàn (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 11 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)					
35	Cát san lấp	m ³		50.000	0,00	
36	Cát xây dựng	m ³		80.000	0,00	
3.3	Tại xã Vĩnh Hòa, TX.Tân Châu: Công ty TNHH Thiện Nghĩa (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 11 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)					
37	Cát san lấp	m ³		59.600	0,00	
38	Cát xây dựng	m ³		80.000	0,00	
3.4	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của Cty CP XL & VLXD Đồng Tháp (tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 10 năm 2019 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)					
39	Cát san lấp (sông Tiền) giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Cao Lãnh (Tắc Thầy Cai - TPCL)	m ³		109.091	0.00	
40	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)	m ³		150.000	0.00	
41	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)	m ³		200.000	0,00	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
3.5	Tại cửa hàng VLXD của DNTN Trung Liêm (tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 10 năm 2019 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)				
42	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)	m ³		200.000	0.00
43	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)	m ³		227.273	0.00
IV	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY				
4.1	Công Cổ phần 720 , địa chỉ đường Lê Hồng Phong P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, TPCT, ĐT: 02923.841099 - Fax: 02923.841398).				
44	Gạch bê tông tự chèn M 200 (lát đường màu vàng 30 x 30 x 5 cm)	m2	TCVN 6474:1999	88200	0,00
45	Gạch bê tông tự chèn M 200 (lát đường màu khác 30 x 30 x 5 cm)	m2	TCVN 6474:1999	84600	0,00
46	Gạch bê tông tự chèn M 250 (lát đường màu khác 30 x 30 x5 cm)	m2	TCVN 6474:1999	91800	0,00
47	Gạch bê tông tự chèn M 250 (lát đường màu khác 30 x 30 x5 cm)	m2	TCVN 6474:1999	88200	0,00
48	Gạch bê tông tự chèn M 200 (con sấu màu vàng 22,5 x 11,25x6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	98100	0,00
49	Gạch bê tông tự chèn M 200 (con sấu không màu 22,5 x 11,25 x 6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	81000	0,00
50	Gạch bê tông tự chèn M 200 (con sấu màu khác 22,5 x 11,25 x 6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	86400	0,00
51	Gạch bê tông tự chèn M 250 (con sấu màu vàng 22,5 x 11,25 x 6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	99900	0,00
52	Gạch bê tông tự chèn M 250 (con sấu không màu 22,5 x 11,25 x 6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	85500	0,00
53	Gạch bê tông tự chèn M 250 (con sấu màu khác 22,5 x 11,25 x6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	90000	0,00
54	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 01 màu vàng, trắng	m2	QCVN 16: 2014/BXD	76500	0,00
55	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 01 màu xanh	m2	QCVN 16: 2014/BXD	73800	0,00
56	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 01 màu khác	m2	QCVN 16: 2014/BXD	72000	0,00
57	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 02 màu thông dụng	m2	QCVN 16: 2014/BXD	114300	0.00
58	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 01 màu cao cấp	m2	QCVN 16: 2014/BXD	99900	0,00
59	Gạch block bê tông (390 x 190 x 100) cm M 50	viên	QCVN 16: 2014/BXD	4230	0,00
60	Gạch block bê tông (390 x 190 x 100) cm M 75	viên	QCVN 16: 2014/BXD	5580	0,00
61	Gạch block bê tông (390 x 190 x 200) cm M 50	viên	QCVN 16: 2014/BXD	7830	0,00
62	Gạch block bê tông (390 x 190 x 200) cm M 75	viên	QCVN 16: 2014/BXD	8280	0,00
4	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (Đc: 316/A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang. ĐT: 02963.841609) . Giá bán tại nơi sản xuất				
63	Gạch không nung 2 lỗ 80x80x180mm	viên	QCVN16:2017 /BXD	1.091	0,00
64	Gạch không nung 4 lỗ 80x80x180mm	viên		1.136	0,00
65	Gạch không nung - đặc 80x40x180mm	viên		1.000	0,00
66	Gạch không nung 3 lỗ 90x90x190mm	viên		1.150	0,00
67	Gạch không nung - đặc 90x45x190mm	viên		1.100	0,00
68	Gạch không nung - đặc 100x50x190mm	viên		1.150	0,00
69	Gạch không nung 3 lỗ 100x90x390mm	viên		4.364	0,00
70	Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390mm	viên		8.000	0,00
V	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU KHÁC				
V.1	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	
	SON NỘI THẤT					
5.1	Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.NPP sơn MyKolor Touch Công ty TNHH ĐTXD Lomico (Đc: số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)					
71	MyKolor ILKA Finish	1 Lit	QCVN16:2017/BXD	120.000	0,00	
		5 Lit		500.000	0,00	
		18 Lit		1.600.000	0,00	
72	MyKolor CLASSIC Finish	1 Lit		150.000	0,00	
		5 Lit		650.000	0,00	
		18 Lit		2.250.000	0,00	
73	MyKolor SEMIGLOSS finish	1 Lit		195.000	0,00	
		5 Lit		790.000	0,00	
		18 Lit		3.300.000	0,00	
5.2	Công ty CP Sơn JYMEC - CN Tại TP HCM (NPP: Công ty TMDV TV TK XD CMT. Địa chỉ: 312 Tôn Đức Thắng , P Phước Thới , Q Ô Môn , TP Cần Thơ . ĐT: 02923.665.700). Giá bán tại thành phố Cần Thơ.					
74	JYMEC-SƠN NỘI THẤT 3 IN 1 (Màng sơn mờ độ phủ cao,dễ thi công,Kính Tê)	4 lít	QCVN16:2017/BXD	200.000	0,00	
		18 lít		648.182	0,00	
75	JYMEC-SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU TRẮNG CAO CẤP (Sơn trần trắng,sang trọng)	4 lít		300.909	0,00	
		18 lít		1.240.000	0,00	
76	JYMEC-SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DỄ LAU CHÙI (Màng sơn mờ,dễ lau chùi,bền màu)	4 lít		395.455	0,00	
		18 lít		1.520.909	0,00	
77	JYMEC-SƠN BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP (Lau chùi hiệu quả,sắc nét,chống nấm mốc)	5 lit		868.182	0,00	
		18 lít		3.009.091	0,00	
78	JYMEC - SƠN BÓNG ÁNH NGỌC TRAI NỘI THẤT CAO CẤP (Màu sắc bóng ánh ngọc trai sang trọng)	5 lit			1.153.636	0,00
5.3	Công ty CP XNK Sơn Hà Nội (Đc: N007, LK 205 phường La Khê, quận Hà Đông, tp Hà Nội, ĐT: 024 2260 3579). NPP (Đại lý): Công ty CP NICE HOUSE Hùng Thắng (Đc: 95/2/4 Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ, Việt Nam, ĐT: 02923 689 779). Giá bán tại TP. Cần Thơ.					
79	Sơn nội thất thông dụng FUJI ECO J806	18L	QCVN 16: 2014/BXD	636.000	0,00	
		4L		168.000	0,00	
80	Sơn mịn nội thất cao cấp FUJI SILKY J807	18L		823.000	0,00	
		4L		285.000	0,00	
81	Sơn Nano bóng nội thất cao cấp FUJI NANO CLEAN J809	18L		3.025.000	0,00	
		5L		898.000	0,00	
5.4	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CỎN KHUÔNG, P. CÁI KHÉ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Giá bán tại thành phố Cần Thơ.					
82	SƠN LÓT NỘI THẤT (SPEC PRIMER FOR INTERIOR)	5 lít	QCVN16:2017/BXD	280.000	0,00	
		18 lít		850.000	0,00	
83	SPEC NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI	1 lít		60.000	0,00	
		5 lít		280.000	0,00	
		18 lít		850.000	0,00	
84	SPEC NỘI THẤT LÁNG MỊN	1 lít		50.000	0,00	
		5 lit		220.000	0,00	
		18 lít		450.000	0,00	
5.5	CÔNG TY TNHH MTV Xây dựng - Thương mại DGP ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ.					
85	BegerShield Airfresh (9 lít/thùng)	lít	QCVN16:2017/BXD	2.520.000	0,00	
86	BegerShield Airfresh (3.5 lít/thùng)	lít		1.085.000	0,00	
87	Beger ONE (9 lít/thùng)	lít		2.240.000	0,00	
88	Beger ONE (3 lít/thùng)	lít		930.000	0,00	
89	BegerCool Diamond Shield 7 (9 lít/thùng)	lít		1.190.000	0,00	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
90	BegerCool Diamond Shield 7 (3.5 lít/thùng)	lít		555.000	0,00
91	BegerCool Diamond Shield 7 (0.946 lít/thùng)	lít		162.000	0,00
SƠN NGOẠI THẤT					
5.1	Công ty 4 ORANGES CO.LTD (Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An). NPP Sơn MyKolor Touch-Công ty TNHH ĐTXD LOMICO (Đc: Số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)				
92	MyKolor SHINY Finish	1 lít	QCVN16:2017/BXD	215.000	0,00
		5 lít		985.000	0,00
		18 lít		3.550.000	0,00
93	MyKolor SEMIGLOSS Finish	1 lít		300.000	0,00
		5 lít		1.250.000	0,00
		18 lít		4.700.000	0,00
94	MyKolor ULTRA finish	5 lít		1.750.000	0,00
5.2	Công ty CP Sơn JYMEC - CN Tại TP HCM (NPP: Công ty TMDV TV TK XD CMT.Địa chỉ : 312 Tôn Đức Thắng , P Phước Thới , Q Ô Môn , TP Cần Thơ . ĐT: 02923.665.700) . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
95	JYMEC-SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT(Màng sơn nhẵn mịn,bền màu,dễ thi công,kính tế)	1 lít	QCVN16:2014/BXD	122.727	0,00
		4 lít		453.636	0,00
		18 lít		1.718.182	0,00
96	JYMEC-SƠN BÓNG NGOẠI THẤT CAO CẤP (Chống thấm,chống nấm mốc)	1 lít		244.545	0,00
		5 lít		1.117.273	0,00
		18 lít		3.627.273	0,00
97	JYMEC-SƠN BÓNG CHỐNG NÓNG NGOẠI THẤT ĐẶT BIỆT (Chống nấm mốc,chống bám bụi)	1 lít		281.818	0,00
		5 lít		1.253.636	0,00
98	JYMEC - SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU (Chống nấm mốc.độ che phủ cao)	1 lít		165.455	0,00
		3,8 lít		591.818	0,00
		18 lít		2.410.000	0,00
99	JYMEC-SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG (Hợp chất pha xy măng)	4 lít		544.545	0,00
		18 lít		2.172.727	0,00
5.3	Công ty CP XNK Sơn Hà Nội (Đc: N007, LK 205 phường La Khê, quận Hà Đông, tp Hà Nội, ĐT: 024 2260 3579). NPP (Đại lý): Công ty CP NICE HOUSE Hùng Thắng (Đc: 95/2/4 Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ, Việt Nam, ĐT: 02923 689 779). Giá bán tại TP. Cần Thơ.				
100	Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp FUJI SILKY FJ807	18L	QCVN 16: 2014/BXD	1.962.000	
		5L		612.000	
101	Sơn Nano bóng ngoại thất cao cấp FUJI SHIELD FJ808	18L		3.552.000	
		5L		1.045.000	
5.4	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CÒN KHUÔNG, P. CÁI KHẾ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
102	SƠN LÓT NGOẠI THẤT (SPEC PRIMER FOR EXTERIOR)	5 lít	QCVN16:2017/BXD	440.000	0,00
		18 lít		1.250.000	0,00
103	SƠN NGOẠI THẤT THÁCH THỨC THỜI TIẾT, BÓNG	1 lít		120.000	0,00
		5 lít		600.000	0,00
		18 lít		1.650.000	0,00
104	SƠN NGOẠI THẤT BẢO VỆ HOÀN HẢO, BÓNG NHẸ	1 lít		110.000	0,00
		5 lít		440.000	0,00
		18 lít		1.350.000	0,00
5.5	CÔNG TY TNHH MTV Xây dựng - Thương mại DGP ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ.				
105	Beger Cool Diamond Shield 15 (9 L/thùng)	lít		2.625.000	0,00
106	Beger Cool Diamond Shield 15 (3.5L/thùng)	lít		1.070.000	0,00
107	Beger Cool Diamond Shield 15 (0.946L/thùng)	lít		330.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
108	Beger Cool Diamond Shield 10 (9L/thùng)	lít	QCVN16:2017/BXD	1.975.000	0,00
109	Beger Cool Diamond Shield 10 (3.5 L/thùng)	lít		850.000	0,00
110	Beger Cool Diamond Shield 10 (0.946L/thùng)	lít		263.000	0,00
111	BegerCool Diamond Shield 7 (9L/thùng)	lít		1.615.000	0,00
112	BegerCool Diamond Shield 7 (3.5L/thùng)	lít		715.000	0,00
113	BegerCool Diamond Shield 7 (0.946L/thùng)	lít		225.000	0,00
114	BegerCool Flex Shield Elastromeric (9L/thùng)	lít		2.450.000	0,00
115	BegerCool Flex Shield Elastromeric (3.5L/thùng)	lít		995.000	0,00
116	Beger Synotex Shield (9L/thùng)	lít		2.355.000	0,00
117	Sơn dễ lau chùi Beger Synotex Shield (3.785L/thùng)	lít		1.030.000	0,00
	BỘT TRÉT				
5.1	Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.NPP Sơn MyKolor Touch-Công ty TNHH ĐTXD LOMICO (Số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)				
118	Bột trét nội, ngoại thất	40kg/bao	QCVN16:2017/BXD	330.000	0,00
119	Bột trét nội thất	nt		280.000	0,00
5.2	Công ty CP Sơn JYMEC - CN Tại TP HCM (NPP : Công ty TMDV TV TK XD CMT .Địa chỉ : 312 Tôn Đức Thắng , P Phước Thới , Q Ô Môn , TP Cần Thơ . ĐT: 02923.665.700) . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
131	JYMEC-BỘT TRÉT NỘI THẤT	40kg	QCVN16:2017/BXD	281.818	0,00
132	JYMEC-BỘT TRÉT NỘI,NGOẠI THẤT	40kg	QCVN16:2017/BXD	394.545	0,00
133	JYMEC-BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CC	40kg	QCVN16:2017/BXD	434.545	0,00
5.3	Công ty CP XNK Sơn Hà Nội (Đc: N007, LK 205 phường La Khê, quận Hà Đông, tp Hà Nội, ĐT: 024 2260 3579). NPP (Đại lý): Công ty CP NICE HOUSE Hùng Thắng (Đc: 95/2/4 Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ, Việt Nam, ĐT: 02923 689 779). Giá bán tại TP. Cần Thơ.				
134	Bột bả nội thất FUJI PUTTY INTERIOR	Bao	QCVN 16: 2014/BXD	270.000	0,00
135	Bột bả ngoại thất FUJI PUTTY EXTERIOR	Bao		320.000	0,00
5.4	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CÔN KHƯƠNG, P. CÁI KHÉ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
136	SPEC PUTTY FOR INTERIOR	40KG		205.000	0,00
137	SPEC PUTTY FOR EXTERIOR	40KG		225.000	0,00
5.5	CÔNG TY TNHH MTV Xây dựng - Thương mại DGP. ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ.				
138	Beger 110 Skim Coat Smooth xám (bao 20kg)	kg	QCVN16:2017/BXD	268.000	0,00
139	Beger 110 Skim Coat Smooth trắng (bao 20kg)	kg		425.000	0,00
	PHỤ GIA + CHẤT CHỐNG THẤM + SƠN LÓT				
5.1	Công ty CP Sơn JYMEC - CN Tại TP HCM (NPP: Công ty TMDV TV TK XD CMT .Địa chỉ : 312 Tôn Đức Thắng , P Phước Thới , Q Ô Môn , TP Cần Thơ . ĐT: 02923.665.700) . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
140	JYMEC-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT(Tăng độ bám giữa sơn lót và sơn phủ)	4 lít	QCVN16:2014/BXD	396.364	0,00
		18 lít		1.536.364	0,00
141	JYMEC-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT ĐẶC BIỆT(chống nấm mốc,kiềm hóa)	4 lít		453.636	0,00
		18 lít		1.790.000	0,00
142	JYMEC-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP(chống kiềm hóa và độ ẩm)	5 lít		640.909	0,00
		18 lít		2.117.273	0,00
143	JYMEC-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT(chống thấm,chống tia cực tím-công nghệ nano)	5 lít		741.818	0,00
		18 lít		2.471.818	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
5.2	Công ty CP XNK Sơn Hà Nội (Đc: N007, LK 205 phường La Khê, quận Hà Đông, tp Hà Nội, ĐT: 024 2260 3579). NPP (Đại lý): Công ty CP NICE HOUSE Hùng Thắng (Đc: 95/2/4 Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, tp Cần Thơ, Việt Nam, ĐT: 02923 689 779). Giá bán tại TP. Cần Thơ.				
144	Sơn lót nội thất kháng kiềm FUJI SEALER F606	18L	QCVN 16: 2014/BXD	1.110.000	0,00
		5L		340.000	0,00
145	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp FUJI SEALER F607	18L		1.210.000	0,00
		5L		373.000	0,00
146	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất FUJI SEALER F608	18L		1.510.000	0,00
		5L		480.000	0,00
147	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp FUJI SEALER F609	18L		2.111.000	0,00
		5L		640.000	0,00
148	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng FUJI EATHERSHIELD C906	18L	QCVN 16: 2014/BXD	1.520.000	0,00
		4L		370.000	0,00
149	Sơn chống thấm đa màu FUJI EATHERSHIELD C907	18L	QCVN 16: 2014/BXD	2.300.000	0,00
		4L		500.000	0,00
5.3	Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. NPP Sơn MyKolor Touch-Công ty TNHH ĐTXD LOMICO (Số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)				
150	Sơn lót nội thất Akali Seal	4.5 lít	QCVN16:2017/BXD	520.000	0,00
		18 lít		2.000.000	0,00
151	Sơn lót ngoại thất Akali Seal	4.5 lít		960.000	0,00
		18 lít		3.300.000	0,00
5.4	CÔNG TY TNHH MTV Xây dựng - Thương mại DGP. ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ.				
152	Beger Primer B-2900 (15 lít/thùng)	lít		3.660.000	0,00
153	Beger Primer B-2900 (9 lít/thùng)	lít		2.280.000	0,00
154	Beger Primer B-2900 (3.5 lít/thùng)	lít		945.000	0,00
153	BegerCool Insulating Primer 6000 (18.925 lít/thùng)	lít		3.615.000	0,00
154	BegerCool Insulating Primer 6000 (3.785 lít/thùng)	lít		800.000	0,00
155	BegerCool Insulating Primer 5000 (18.925 lít/thùng)	lít		2.795.000	0,00
154	BegerCool Insulating Primer 5000 (3.785 lít/thùng)	lít		644.000	0,00
155	Beger Nano Pro Shield Alkali Resisting primer 9999 (18.925 lít/thùng)	lít		2.475.000	0,00
156	Beger Nano Pro Shield Alkali Resisting primer 9999 (3.785 lít/thùng)	lít		606.000	0,00
155	Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (3.785 lít/thùng)	lít		1.185.000	0,00
156	Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (0.946 lít/thùng)	lít		345.000	0,00
157	Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (0.3 lít/thùng)	lít		125.000	0,00
156	Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (3.785 lít/thùng)	lít		1.300.000	0,00
157	Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (0.946 lít/thùng)	lít		375.000	0,00
158	Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (0.3 lít/thùng)	lít			150.000
V.2	NHÓM SẢN PHẨM CỬA SỔ, CỬA ĐI - THANH PROFILE PVC-U				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Nội thất Võ Đại Phát (Đc: Số 60 Nguyễn Huệ, P. An Thới, Q. Bình Thủy, Cần Thơ ĐT: 0907.989.525-0969.399.924) . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
159	Cửa đi 04 cánh xếp trượt (rộng 3.152mm x cao 3.045mm) + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: Bộ PK xếp trượt đơn điểm. + Kính cường lực 08mm	m2	QCVN16:2014/BXD	3.525.000	0,00
160	Cửa đi 04 cánh đeo (rộng 2.460mm x cao 2.800 mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: PK đi chính có lưỡi gà, đa điểm, khóa hai mặt + Kính cường lực 08mm	m2		3.705.000	0,00
161	Cửa đi 02 cánh mở quay + vách kính cố định (rộng 2.600mm x 2.800mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: PK đi chính có lưỡi gà, đa điểm, khóa hai mặt + Kính cường lực 08mm	m2		3.255.000	0,00
162	Cửa đi 01 cánh mở quay (rộng 0.942mm x 2.800 mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: PK đi chính, khóa đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2		3.720.000	0,00
163	Cửa sổ 04 cánh mở quay (rộng 2.320mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2		3.525.000	0,00
164	Cửa sổ 02 cánh mở quay (rộng 1.200mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2		3.525.000	0,00
165	Cửa sổ mở quay 01 cánh (rộng 0.710mm x 1.750 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2		4.020.000	0,00
166	Cửa sổ 01 cánh mở hất (rộng 0.500mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2		4.252.500	0,00
167	Cửa sổ 01 cánh mở hất NHÀ VỆ SINH (rộng 0.600mm x 0.600mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Lề chữ A, Tay nắm gạt. + Kính cường lực 08mm	Bộ		1.575.000	0,00
168	Cửa sổ 04 cánh lùa (rộng 2.320mm x cao 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm . + Kính cường lực 08mm	m2		2.970.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
169	Cửa sổ 02 cánh mở lùa (rộng 1.400mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm . + Kính cường lực 08mm	m2		3.075.000	0,00
170	Vách cố định (rộng 1.630mm x 1.670mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm . + Kính cường lực 08mm	m2		1.470.000	0,00
171	Cửa cuốn Mitadoor 1.4mm Vis46R (rộng 3.350mm x cao 3.500mm): *Khe thoáng siêu êm : + Lá VIS46R + Nan nhôm Hợp kim 6063 + Đặc điểm: siêu êm, có lông nheo, 2 chân, 2 vít, dây 1.3mm - 1.4 mm, BH 5 năm. * Động cơ YH : + sức nâng 500kg, Hộp điều khiển, 02 remote, 01 tay âm tường (chống nước) + BH 1 năm * Bộ lưu điện YH-500kg + BH 02 năm * Ray U75 * Trục phi 114 * Puli nhựa * Lắc phụ (sắt) * Cặp lăn dẫn hướng * Hệ thống tự dừng	m2		55.089.875	0,00
B	NHÓM VẬT LIỆU CÓ YÊU CẦU HỢP CHUẨN				
I	ĐÁ CÁC LOẠI				
1.1	Đá tại khu vực Bà Đới: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang - Giá bán tại bãi đá Láng Cháy, xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên; - Giá bán xuống sà lan bên mua tại bến sông xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên (bao gồm VAT, tiền sạt) <i>(tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 11 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)</i>				
172	Đá 1x2 (lưới 29)	m ³		257.000	6,64
173	Đá 2x4	m ³		252.000	6,78
174	Đá 4x6 xay	m ³		195.000	8,94
175	Đá 5x7 xay	m ³		199.100	9,76
176	Cấp phối (0x4) loại I (Dmax 25)	m ³		160.000	5,26
177	Đá mi (mi sàng)	m ³		178.200	7,28
1.2	Đá tại khu vực Cô Tô: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang - Giá bán tại bãi đá Cô Tô, xã Cô Tô, huyện Tri Tôn; - Giá bán xuống xà lan bên mua tại bến sông xã Cô Tô, huyện Tri Tôn (bao gồm VAT, tiền sạt) <i>(tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 11 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)</i>				
178	Đá 1x2 loại I(lưới 29)	m ³		245.000	8,12
179	Đá 1x2 loại II	m ³		240.000	8,30
180	Đá 2x4 xay	m ³		240.000	8,30
181	Đá 4x6 xay	m ³		192.000	-6,80
182	Đá 5x7 xay	m ³		189.800	4,83
184	Cấp phối (0x4) loại 37,5QC	m ³		158.000	1,28

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1.3	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD Trần Quốc Toàn - Phường 11 - TPCL, của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp (tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 10 năm 2019 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)				
	Đá 1 x 2				
185	Tân Cang	m ³		410.909	0.00
186	Tân Cang BT	m ³		424.545	0.00
187	Thạnh Phú - Đồng Nai (BT)	m ³		366.364	0.00
188	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		352.727	0.00
189	Bình Dương	m ³		324.545	0.00
	Đá 4 x 6				
190	Tân Cang	m ³		368.182	0.00
191	Bình Dương	m ³		288.182	0.00
192	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		304.545	0.00
	Đá 0 x 4				
193	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		277.273	0.00
194	Bình Dương	m ³		256.364	0.00
	Đá mi sàn				
195	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		295.455	0.00
	Đá mi bụi				
196	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		254.545	0.00
II	THÉP CÁC LOẠI				
2.1	Cty Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0710. 3841822 - 17). Giao hàng tại nhà máy				
197	Thép cuộn Tây Đô Ø 6 mm	kg	CT3	12.350	-5,00
198	Thép cuộn Tây Đô Ø 8 mm	kg	nt	12.300	-5,02
199	Thép thanh vằn Tây Đô Ø10 mm	kg	SD295A, CB300	12.250	-5,04
200	Thép thanh vằn Tây Đô Ø16 mm	kg		12.100	-5,10
201	Thép thanh vằn Tây Đô Ø12 - Ø14 mm	kg		12.100	-5,10
202	Thép thanh vằn Tây Đô Ø18 - Ø25 mm	kg		12.100	-5,10
2.2	CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI (ĐC: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 0643.876277 Fax: 0643.894775 Website www.vinakyoeisteel.com.vn				
203	Thép cuộn Φ6 CB300T/CB240T/SWRM12	tấn	TCVN 1651-1:2008	12.600.000	-4,47
204	Thép cuộn Φ8 CB300T/CB240T/SWRM12	tấn		12.550.000	-4,49
206	Thép thanh vằn Φ10 CB300-V; SD295A	tấn		12.550.000	-4,85
207	Thép thanh vằn Φ10 CB400-V; SD390;G60	tấn		12.730.000	-4,79
208	Thép thanh vằn Φ10 CB500-V; SD490	tấn		13.280.000	-2,85
209	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB300-V/SD295A	tấn		12.400.000	-4,54
210	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB400-V/SD390/G60	tấn		12.580.000	-4,48
211	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB500-V/SD490	tấn		12.880.000	-4,38
212	Thép thanh vằn Φ35;Φ36; Φ38 CB400-V/SD390/G60	tấn		12.780.000	-4,41
213	Thép thanh vằn Φ35;Φ36; Φ38 CB500-V/SD490	tấn		13.080.000	-4,32
214	Thép thanh vằn Φ40;Φ41; Φ43 CB400-V/SD390/G60	tấn		12.880.000	-4,38
215	Thép thanh vằn Φ40;Φ41; Φ43 CB500-V/SD490	tấn		13.180.000	-4,28
216	Thép tròn trơn P14, CB300-T/SS400	tấn		12.780.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
217	Thép tròn trơn P16, P18, CB300-T/SS400	tấn		12.680.000	0,00
218	Thép tròn trơn P20, P22, P25, CB300-T/SS400	tấn		12.880.000	0,00
219	Thép tròn trơn P28, P30, P32, CB300-T/SS400	tấn		13.480.000	0,00
220	Thép tròn trơn P36, P38, P40, CB300-T/SS400	tấn		13.580.000	0,00
2.3	CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM (ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai - ĐT: 061 3833733 Fax: 0613.836997).Giao hàng toàn TP Cần Thơ không bao gồm phí bốc xếp				
221	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.200	0,00
222	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.400	0,00
223	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.100	0,00
224	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.100	0,00
225	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.300	0,00
226	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.500	0,00
227	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.100	0,00
228	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	22.800	0,00
229	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	22.800	0,00
230	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	22.800	0,00
231	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	23.200	0,00
232	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	23.800	0,00
233	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. ĐK từ DN10 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.400	0,00
2.4	CÔNG TY TNHH TM và SX Thép Việt (ĐC: Số 289 đường Lý Thường Kiệt - P 15 - Q11 TPHCM - ĐT: 0838642432 Fax: 0838660211).Giá áp dụng trên toàn TP Cần Thơ Chi nhánh tại Cần Thơ: Lô 18 KCN Trà Nóc I, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ ĐT: 0710.3844966 Fax: 0710.3844977				
234	Thép cuộn Φ6 mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	15.100	0,00
235	Thép cuộn Φ8 mm CB240T	kg	nt	15.100	0,00
236	Thép cuộn Φ10 mm CB240T	kg	nt	15.340	0,00
237	Thép cây vằn Φ10 mm SD295A	kg	JIS G3112:2010	15.150	0,00
238	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 20 CB300V	kg	TCVN 1651-1:2008	15.000	0,00
239	Thép cây vằn Φ10 mm SD390	kg	JIS G3112:2010	15.400	0,00
240	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 SD390	kg	nt	15.250	0,00
241	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 SD390	kg	nt	15.550	0,00
242	Thép cây vằn Φ10 mm CB500V	kg	TCVN 1651-1:2008	15.600	0,00
243	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 CB500V	kg	nt	15.450	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
244	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 CB500V	kg	nt	15.750	0,00
III	NHỰA ĐƯỜNG				
3.1	Cty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thịnh (ĐC:102H Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM. ĐT:028.62678195). Hàng được giao trên xe tại thành phố Cần Thơ.				
245	Nhựa đường phuy SHELL 60/70 SINGAPORE	Tấn	TCVN 7493:2005	14.136.364	0,00
3.2	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng BMT (Đc: 36 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP HCM). Giá bán tại trung tâm quận, huyện TP Cần Thơ.				
246	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	Tấn	TCVN 8819:2011	1.716.300	0,00
247	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C12.5	Tấn		1.792.850	0,00
248	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C9.5	Tấn		1.803.260	0,00
IV	THIẾT BỊ ĐIỆN				
4.1	Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443)				
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V				
249	VC-0,5 (Ø 0.8)	m	TCVN 6610-3:2000	1.630	0,00
250	VC-1,0 (Ø1.13)	m	nt	2.710	0,00
	Dây đồng mềm dẻo bọc PVC-0.6/1KV, ruột đồng				
251	VCmd-2x0,5 (2x16/0.2) -0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	3.110	0,00
252	VCmd-2x0,75 (2x24/0.2) -0.6/1kV	m	nt	4.380	0,00
253	VCmd-2x1 (2x32/0.2)	m	TCCS 10C:2011	5.610	0,00
254	VCmd-2x1.5 (2x30/0.25)	m	nt	8.000	0,00
255	VCmd-2x2.5 (2x50/0.25)	m	nt	12.970	0,00
	Dây đồng mềm,ovan bọc nhựa PVC-300/500V, ruột đồng				
256	VCmo-2x1-(2x32/0.2)	m	TCVN 6610-5:2000	6.450	0,00
257	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)	m	nt	9.090	0,00
258	VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)	m	nt	33.100	0,00
	Cáp điện hạ thế - 450/750V, ruột đồng				
259	CV-1.5(7/0.52)-450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	4.160	0,00
260	CV-2.5(7/0.67)-450/750V	m	nt	6.780	0,00
261	CV-10(7/1.35)-450/750V	m	nt	25.000	0,00
262	CV-50(19/1.8)-450/750V	m	nt	112.800	0,00
263	CV-240(61/2.25)-450/750V	m	nt	567.100	0,00
264	CV-300(61/2.52)-450/750V	m	nt	711.300	0,00
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 1 lõi,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
265	CVV-1.0 (1x7/0.425)-0.6/1 kV)	m	TCVN 5935	4.660	0,00
266	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1 kV)	m	TCVN 5935	6.010	0,00
267	CVV-6 (1x7/1.04)-0.6/1 kV)	m	nt	17.690	0,00
268	CVV-25	m	nt	63.600	0,00
269	CVV-50	m	nt	117.800	0,00
270	CVV-150	m	nt	356.000	0,00
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 3 lõi pha + 1 lõi đất,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
271	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	TCVN 5935	163.700	0,00
272	CVV-3x25+1x16	m	nt	241.100	0,00
273	CVV-3x50+1x25	m	nt	428.600	0,00
274	CVV-3x95+1x50	m	nt	826.800	0,00
275	CVV-3x120+1x70	m	nt	1.090.500	0,00
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 4 lõi,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
276	CVV-4x16	m	nt	174.200	0,00
277	CVV-4x25	m	nt	263.500	0,00
278	CVV-4x50	m	nt	481.600	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
279	CVV-4x120	m	nt	1.218.500	0,00
280	CVV-4x185	m	nt	1.810.900	0,00
Cáp điện lực trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
281	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) KV	m	nt	734.700	0,00
282	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	m	nt	3.730.100	0,00
Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)					
283	LV-ABC-2x50-0.6/1kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447/AS3560	39.500	0,00
Ống luồn dây điện					
284	Ống luồn dây điện tròn F16	Ống 2.9m	nt	18.600	0,00
285	Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA 16H	Ống 2.9m	nt	23.700	0,00
286	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F16	Cuộn 50m	nt	183.500	0,00
287	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F20	Cuộn 50m	nt	208.100	0,00
Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC					
288	AV-16-0,6/1KV	m	nt	6.470	0,00
289	AV-35-0,6/1KV	m	nt	11.870	0,00
290	AV-120-0,6/1KV	m	nt	37.000	0,00
291	AV-500-0,6/1KV	m	nt	147.200	0,00
Dây nhôm, lõi thép các loại					
292	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	kg	TCVN 5064:1994	76.800	0,00
293	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	kg	nt	75.400	0,00
294	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	kg	TCVN 5064:1995	78.300	0,00
4.2	Công ty TNHH SX-TM&DV ĐẠI QUANG PHÁT Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08,54430917). Giá bán tại TPHCM				
295	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2:2009/IEC 60598-2-3:2002	4.200.000	0,00
296	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K;4000K;5000K)	Bộ		4.800.000	0,00
297	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K; 4000K; 5000K)	Bộ		5.850.000	0,00
298	Đèn đường Led Nikkon S433 80W 3000K; 4000K;5000K)	Bộ		8.850.000	0,00
299	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K; 4000K; 5000K)	Bộ		9.000.000	0,00
300	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		9.200.000	0,00
301	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		10.300.000	
302	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		10.500.000	0,00
303	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		11.850.000	
304	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		12.000.000	0,00
305	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ	nt	13.350.000	0,00
306	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ	nt	15.000.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
307	Đèn Downlight Nikkon Eco 4R 15W 4000K/6000K	Bộ	nt	500.000	0,00
308	Đèn Downlight Nikkon Eco 6R 18W 4000K/6000K	Bộ	nt	650.000	0,00
309	Đèn Downlight Nikkon Eco 4S 15W 4000K/6000K	Bộ	nt	500.000	0,00
310	Đèn Downlight Nikkon Eco 6S 18W 4000K/6000K	Bộ	nt	650.000	0,00
311	Đèn THGT đỏ, vàng ϕ 200mm	Bộ	nt	3.675.000	0,00
312	Đèn THGT xanh ϕ 200mm	Bộ	nt	4.875.000	0,00
313	Đèn THGT đỏ, vàng ϕ 300mm	Bộ	nt	4.500.000	0,00
314	Đèn THGT xanh ϕ 300mm	Bộ	nt	5.850.000	0,00
315	Đèn THGT đỏ chữ thập ϕ 200mm	Bộ	nt	4.125.000	0,00
316	Đèn THGT đỏ chữ thập ϕ 300mm	Bộ	nt	4.500.000	0,00
317	Đèn người đi bộ (xanh-đỏ) ϕ 200mm	Bộ	nt	9.000.000	0,00
318	Đèn người đi bộ (xanh-đỏ) ϕ 300mm New Form	Bộ	nt	9.500.000	0,00
319	Đèn THGT đếm lùi (xanh-đỏ-vàng) ϕ 300mm	Bộ	nt	14.025.000	0,00
320	Đèn THGT đếm lùi (xanh-đỏ-vàng) 825x520mm	Bộ	nt	24.900.000	0,00
321	Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 10W	Bộ	nt	31.875.000	0,00
322	Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 7W	Bộ	nt	19.200.000	0,00
V	XĂNG, DẦU				
5.1	Theo Thông báo của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam				
323	Xăng RON 95 IV	lít		21.170	1,34
324	Xăng RON 95 III,II	lít		21.070	1,35
325	Xăng sinh học E5 RON 92	lít		19.810	1,02
VI	CỐNG CÁC LOẠI				
6.1	Nhà máy Bê tông Hùng Vương - CN công ty TNHH XDCT HUNG VUONG (Khu IV tuyến công nghiệp Cổ Chiên, ấp Sơn Đông, xã Thạnh Đức, huyện Long Hồ, Vĩnh Long). Giá vận chuyển đến chân công trình khu vực TP Cần Thơ				
326	Cống Rung-Ép Ø300 (Via hè)	m		313.500	0,00
327	Cống Rung-Ép Ø300 (H10-X60)	m		317.000	0,00
328	Cống Rung-Ép Ø300 (H30-HK80)	m		329.000	0,00
329	Cống Rung-Ép Ø400 (Via hè)	m		375.000	0,00
330	Cống Rung-Ép Ø400 (H10-X60)	m		387.000	0,00
331	Cống Rung-Ép Ø400 (H30-HK80)	m		407.000	0,00
332	Cống Rung-Ép Ø500 (Via hè)	m		483.000	0,00
333	Cống Rung-Ép Ø500 (H10-X60)	m		501.000	0,00
334	Cống Rung-Ép Ø500 (H30-HK80)	m		564.000	0,00
335	Cống Rung ép Ø600 (Via hè)	m		564.000	0,00
336	Cống Rung-Ép Ø600 (H10-X60)	m		588.000	0,00
337	Cống Rung-Ép Ø600 (H30-HK80)	m		635.000	0,00
338	Cống Rung-Ép Ø700 (Via hè)	m		732.000	0,00
339	Cống Rung-Ép Ø700 (H10-X60)	m		795.000	0,00
340	Cống Rung-Ép Ø700 (H30-HK80)	m		818.000	0,00
341	Cống Rung-Ép Ø800 (via hè)	m		834.000	0,00
342	Cống Rung-Ép Ø800 (H10-X60)	m		928.000	0,00
343	Cống Rung-Ép Ø800 (H30-HK80)	m		972.000	0,00
344	Cống Rung-Ép Ø900 (via hè)	m		1.056.000	0,00
345	Cống Rung-Ép Ø900 (H10-X60)	m		1.200.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
346	Cổng Rung-Ép Ø900 (H30-HK80)	m		1.302.000	0,00
347	Cổng Rung-Ép Ø1000 (Via hè)	m		1.273.000	0,00
348	Cổng Rung-Ép Ø1000 (H10-X60)	m		1.392.000	0,00
349	Cổng Rung-Ép Ø1000 (H30-HK80)	m		1.461.000	0,00
350	Cổng Rung-Ép Ø1200 (Via hè)	m		1.994.000	0,00
351	Cổng Rung-Ép Ø1200 (H10-X60)	m		2.328.000	0,00
352	Cổng Rung-Ép Ø1200 (H30-HK80)	m		2.402.000	0,00
353	Cổng Rung-Ép Ø1500 (Via hè)	m		2.663.000	0,00
354	Cổng Rung-Ép Ø1500 (H10-X60)	m		3.168.000	0,00
355	Cổng Rung-Ép Ø1500 (H30-HK80)	m		3.444.000	0,00
356	Cổng Rung-Ép Ø1800 (Via hè)	m		4.179.000	0,00
357	Cổng Rung-Ép Ø1800 (H10-X60)	m		4.307.000	0,00
358	Cổng Rung-Ép Ø1800 (H30-HK80)	m		4.827.000	0,00
359	Cổng Rung-Ép Ø2000 (Via hè)	m		4.762.000	0,00
360	Cổng Rung-Ép Ø2000 (H10-X60)	m		4.890.000	0,00
361	Cổng Rung-Ép Ø2000 (H30-HK80)	m		5.524.000	0,00
362	Cổng ly tâm Ø300 H10	m		350.000	0,00
363	Cổng ly tâm Ø300 (H10-X60)	m		353.800	0,00
364	Cổng ly tâm Ø300 (H30-HK80)	m		363.500	0,00
365	Cổng ly tâm Ø400 (Via hè)	m		413.000	0,00
366	Cổng ly tâm Ø400 (H10-X60)	m		425.000	0,00
367	Cổng ly tâm Ø400 (H30-HK80)	m		450.000	0,00
368	Cổng ly tâm Ø500 (Via hè)	m		538.000	0,00
369	Cổng ly tâm Ø500 (H10-X60)	m		555.000	0,00
370	Cổng ly tâm Ø500 (H30-HK80)	m		625.000	0,00
371	Cổng ly tâm Ø600 (Via hè)	m		599.000	0,00
372	Cổng ly tâm Ø600 (H10-X60)	m		625.000	0,00
373	Cổng ly tâm Ø600 (H30-HK80)	m		700.000	0,00
374	Cổng ly tâm Ø700 (Via hè)	m		833.000	0,00
375	Cổng ly tâm Ø700 (H10-X60)	m		877.000	0,00
376	Cổng ly tâm Ø700 (H30-HK80)	m		905.000	0,00
377	Cổng ly tâm Ø800 (via hè)	m		956.000	0,00
378	Cổng ly tâm Ø800 (H10-X60)	m		1.026.000	0,00
379	Cổng ly tâm Ø800 (H30-HK80)	m		1.080.000	0,00
380	Cổng ly tâm Ø900 (via hè)	m		1.249.000	0,00
381	Cổng ly tâm Ø900 (H10-X60)	m		1.338.000	0,00
382	Cổng ly tâm Ø900 (H30-HK80)	m		1.449.000	0,00
383	Cổng ly tâm Ø1000 (Via hè)	m		1.427.000	0,00
384	Cổng ly tâm Ø1000 (H10-X60)	m		1.512.000	0,00
385	Cổng ly tâm Ø1000 (H30-HK80)	m		1.610.000	0,00
386	Cổng ly tâm Ø1200 (Via hè)	m		2.480.000	0,00
387	Cổng ly tâm Ø1200 (H10-X60)	m		2.669.000	0,00
388	Cổng ly tâm Ø1200 (H30-HK80)	m		2.712.000	0,00
389	Cổng ly tâm Ø1500 (Via hè)	m		3.089.000	0,00
390	Cổng ly tâm Ø1500 (H10-X60)	m		3.512.000	0,00
391	Cổng ly tâm Ø1500 (H30-HK80)	m		3.773.000	0,00
392	Cổng ly tâm Ø1800 (Via hè)	m		4.231.000	0,00
393	Cổng ly tâm Ø1800 (H10-X60)	m		4.906.000	0,00
394	Cổng ly tâm Ø1800 (H30-HK80)	m		5.394.000	0,00
395	Cổng ly tâm Ø2000 (Via hè)	m		4.945.000	0,00
396	Cổng ly tâm Ø2000 (H10-X60)	m		5.633.000	0,00
397	Cổng ly tâm Ø2000 (H30-HK80)	m		6.156.000	0,00
VI	TÁM LỢP CÁC LOẠI				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
6.1	Chi nhánh Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen tại Cần Thơ (Đc: 143 Khu vực 5, Cách mạng tháng Tám, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ)				
	Tôn Lạnh-Lạnh màu Hoa Sen				
398	Tôn lạnh Hoa Sen 0.18mm-1200mm	mét	Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G 3302	47.273	0,00
399	Tôn lạnh Hoa Sen 0.22mm-1200mm	mét		53.636	0,00
400	Tôn lạnh Hoa Sen 0.26mm-1200mm	mét		60.000	0,00
401	Tôn lạnh Hoa Sen 0.30mm-1200mm	mét		66.364	0,00
402	Tôn lạnh Hoa Sen 0.34mm-1200mm BH 15 năm	mét		75.455	0,00
403	Tôn lạnh Hoa Sen 0.40mm-1200mm BH 15 năm	mét		85.455	0,00
404	Tôn lạnh Hoa Sen 0.45mm-1200mm BH 15 năm	mét		94.545	0,00
405	Tôn lạnh Hoa Sen 0.50mm-1200mm BH 15 năm	mét		102.727	0,00
406	Tôn lạnh Hoa Sen 0.54mm-1200mm BH 15 năm	mét		110.000	0,00
407	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.30mm-1200mm	mét		70.909	0,00
408	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.35mm-1200mm BH 10 năm	mét		80.000	0,00
409	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.40mm-1200mm BH 10 năm	mét		88.182	0,00
410	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.42mm-1200mm BH 10 năm	mét		91.818	0,00
411	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.45mm-1200mm BH 10 năm	mét	98.182	0,00	
412	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.50mm-1200mm BH 10 năm	mét	108.182	0,00	
	Thép dày xà gồ C mạ Kẽm				
413	40 X 80 X 1.8	Mét	Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G 3302	50.909	0,00
414	40 X 80 X 2.0	Mét		56.364	0,00
415	50 X 100 X 1.8	Mét		60.909	0,00
416	50 X 100 X 2.0	Mét		66.364	0,00
	Tôn quy cách				
417	TÔN LẠNH SÓNG TRÒN KHỔ 800X2.0	Tấm	Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G 3302	50.000	0,00
418	TÔN LẠNH SÓNG TRÒN KHỔ 800X2.4	Tấm		58.182	0,00
419	TÔN LẠNH SÓNG TRÒN KHỔ 800X3.0	Tấm		71.818	0,00
	Thép hộp mạ kẽm				
420	Thép hộp mạ kẽm 14x14 X 1.1	Cây	tiêu chuẩn JIS G 3444: 2010, JIS G 3466: 2006 (Nhật Bản), ASTM A500/A 500M – 10a (Mỹ) và AS	50.909	0,00
421	Thép hộp mạ kẽm 14x14 X 1.2	Cây		54.545	0,00
422	Thép hộp mạ kẽm 20x20 X 1.1	Cây		71.818	0,00
423	Thép hộp mạ kẽm 20x20 X 1.2	Cây		77.273	0,00
424	Thép hộp mạ kẽm 30x30 X 1.2	Cây		116.364	0,00
425	Thép hộp mạ kẽm 30x30 X 1.4	Cây		133.636	0,00
426	Thép hộp mạ kẽm 40x40 X 1.2	Cây		154.545	0,00
427	Thép hộp mạ kẽm 40x40 X 1.4	Cây		179.091	0,00
427	Thép hộp mạ kẽm 40x40 X 1.8	Cây		225.455	0,00
428	Thép hộp mạ kẽm 75X75 X 1.4	Cây		331.818	0,00
429	Thép hộp mạ kẽm 75X75 X 1.8	Cây		425.455	0,00
430	Thép hộp mạ kẽm 100X100 X 1.8	Cây		568.182	0,00
431	Thép hộp mạ kẽm 13x26 X 0.9	Cây		59.091	0,00
432	Thép hộp mạ kẽm 13x26 X 1	Cây		64.545	0,00
433	Thép hộp mạ kẽm 13x26 X 1.1	Cây		70.000	0,00
434	Thép hộp mạ kẽm 20x40 X 1	Cây		98.182	0,00
434	Thép hộp mạ kẽm 20x40 X 1.1	Cây		107.273	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
435	Thép hộp mạ kẽm 25x50 X 1	Cây	1163:2009 (Úc/New Zealand).	122.727	0,00
436	Thép hộp mạ kẽm 25x50 X 1.2	Cây		145.455	0,00
437	Thép hộp mạ kẽm 25x50 X 1.4	Cây		167.273	0,00
438	Thép hộp mạ kẽm 30x60 X 1.2	Cây		174.545	0,00
439	Thép hộp mạ kẽm 30x60 X 1.4	Cây		200.909	0,00
440	Thép hộp mạ kẽm 30x60 X 1.8	Cây		254.545	0,00
441	Thép hộp mạ kẽm 40X80 X 1.2	Cây		231.818	0,00
441	Thép hộp mạ kẽm 40X80 X 1.4	Cây		269.091	0,00
442	Thép hộp mạ kẽm 40X80 X 1.8	Cây		341.818	0,00
443	Thép hộp mạ kẽm 50X100 X 1.2	Cây		290.000	0,00
444	Thép hộp mạ kẽm 50X100 X 1.4	Cây		336.364	0,00
445	Thép hộp mạ kẽm 50X100 X 1.8	Cây		428.182	0,00
446	Thép hộp mạ kẽm 60X120 X 1.4	Cây		404.545	0,00
447	Thép hộp mạ kẽm 60X120 X 1.8	Cây		515.455	0,00
448	Ống Thép Mạ Kẽm Φ21 X 1	Cây	tiêu chuẩn JIS G 3444: 2010, JIS G 3466: 2006 (Nhật Bản), ASTM A500/A 500M – 10a (Mỹ) và AS 1163:2009 (Úc/New Zealand).	56.364	0,00
448	Ống Thép Mạ Kẽm Φ21 X 1.2	Cây		66.364	0,00
449	Ống Thép Mạ Kẽm Φ34 X 1.2	Cây		103.636	0,00
450	Ống Thép Mạ Kẽm Φ34 X 1.4	Cây		119.091	0,00
451	Ống Thép Mạ Kẽm Φ49 X 1.2	Cây		148.182	0,00
452	Ống Thép Mạ Kẽm Φ49 X 1.4	Cây		170.909	0,00
453	Ống Thép Mạ Kẽm Φ76 X 1.4	Cây		268.182	0,00
454	Ống Thép Mạ Kẽm Φ76 X 1.8	Cây		341.818	0,00
454	Ống Thép Mạ Kẽm Φ27 X 1.2	Cây		82.727	0,00
455	Ống Thép Mạ Kẽm Φ27 X 1.4	Cây		95.455	0,00
456	Ống Thép Mạ Kẽm Φ42 X 1.2	Cây		130.000	0,00
457	Ống Thép Mạ Kẽm Φ42 X 1.4	Cây		150.000	0,00
458	Ống Thép Mạ Kẽm Φ60 X 1.2	Cây		183.636	0,00
459	Ống Thép Mạ Kẽm Φ60 X 1.4	Cây		212.727	0,00
460	Ống Thép Mạ Kẽm Φ90 X 1.4	Cây		313.636	0,00
461	Ống Thép Mạ Kẽm Φ90 X 1.8	Cây		400.000	0,00
Ống thép nhúng kẽm					
462	Thép ống nhúng kẽm: Φ21.2 X 1.6	Cây	tiêu chuẩn BS 1387-1986, BS EN 10255 - 2004 , ASTM A53/53-12, Á 1074-1989	108.182	0,00
463	Thép ống nhúng kẽm: Φ21.2 X 1.9	Cây		120.909	0,00
464	Thép ống nhúng kẽm: Φ21.2 X 2.3	Cây		139.091	0,00
465	Thép ống nhúng kẽm: Φ26.65 X 1.9	Cây		153.636	0,00
466	Thép ống nhúng kẽm: Φ26.65 X 2.1	Cây		163.636	0,00
467	Thép ống nhúng kẽm: Φ26.65 X 2.6	Cây		197.273	0,00
468	Thép ống nhúng kẽm: Φ33.5 X 2.1	Cây		208.182	0,00
469	Thép ống nhúng kẽm: Φ33.5 X 2.6	Cây		251.818	0,00
470	Thép ống nhúng kẽm: Φ33.5 X 3.2	Cây		302.727	0,00
471	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 2.1	Cây		263.636	0,00
472	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 2.6	Cây		320.909	0,00
473	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 2.9	Cây		355.455	0,00
474	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 3.2	Cây		388.182	0,00
475	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 2.3	Cây		329.091	0,00
476	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 2.6	Cây		368.182	0,00
477	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 2.9	Cây		407.273	0,00
478	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 3.2	Cây		446.364	0,00
479	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 2.3	Cây		411.818	0,00
480	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 2.6	Cây		462.727	0,00
481	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 2.9	Cây		512.727	0,00
482	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 3.2	Cây		562.727	0,00
483	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 2.3	Cây		522.727	0,00
484	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 2.6	Cây		588.182	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
485	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 2.9	Cây		652.727	0,00
486	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 3.2	Cây		716.364	0,00
487	Thép ống nhúng kẽm: Φ 88.3 X 2.5	Cây		663.636	0,00
488	Thép ống nhúng kẽm: Φ 88.3 X 2.9	Cây		765.455	0,00
489	Thép ống nhúng kẽm: Φ 88.3 X 3.2	Cây		840.909	0,00
490	Thép ống nhúng kẽm: Φ 113.5 X 2.9	Cây		990.000	0,00
491	Thép ống nhúng kẽm: Φ 113.5 X 4	Cây		1.350.000	0,00
Ống thép đen					
492	Ống Thép Đen Φ21.2 X 1.55	Cây		75.455	0,00
493	Ống Thép Đen Φ21.2 X 1.85	Cây		87.273	0,00
494	Ống Thép Đen Φ21.2 X 2.2	Cây		100.000	0,00
495	Ống Thép Đen Φ26.65 X 1.85	Cây		110.000	0,00
496	Ống Thép Đen Φ26.65 X 2	Cây		116.364	0,00
497	Ống Thép Đen Φ26.65 X 2.5	Cây		141.818	0,00
498	Ống Thép Đen Φ33.5 X 2	Cây		147.273	0,00
499	Ống Thép Đen Φ33.5 X 2.5	Cây		180.000	0,00
500	Ống Thép Đen Φ33.5 X 3.01	Cây		218.182	0,00
501	Ống Thép Đen Φ42.2 X 2	Cây		186.364	0,00
502	Ống Thép Đen Φ42.2 X 2.5	Cây		229.091	0,00
503	Ống Thép Đen Φ42.2 X 3.1	Cây		254.545	0,00
504	Ống Thép Đen Φ 48.1 X 2.2	Cây		232.727	0,00
505	Ống Thép Đen Φ 48.1 X 2.5	Cây		262.727	0,00
506	Ống Thép Đen Φ 48.1 X 2.8	Cây		291.818	0,00
507	Ống Thép Đen Φ 48.1 X 3.1	Cây		320.000	0,00
508	Ống Thép Đen Φ 59.9 X 2.2	Cây		291.818	0,00
509	Ống Thép Đen Φ 59.9 X 2.5	Cây		329.091	0,00
510	Ống Thép Đen Φ 59.9 X 2.8	Cây		366.364	0,00
511	Ống Thép Đen Φ 59.9 X 3.1	Cây		402.727	0,00
512	Ống Thép Đen Φ 75.6 X 2.2	Cây		369.091	0,00
513	Ống Thép Đen Φ 75.6 X 2.5	Cây		417.273	0,00
514	Ống Thép Đen Φ 75.6 X 2.8	Cây		465.455	0,00
515	Ống Thép Đen Φ 75.6 X 3.1	Cây		511.818	0,00
516	Ống Thép Đen Φ 88.3 X 2.4	Cây		470.000	0,00
517	Ống Thép Đen Φ 88.3 X 2.8	Cây		545.455	0,00
518	Ống Thép Đen Φ 88.3 X 3.1	Cây		600.909	0,00
519	Ống Thép Đen Φ 113.5 X 2.8	Cây		696.364	0,00
520	Ống Thép Đen Φ 113.5 X 4	Cây		969.091	0,00
6.2	Công ty CP ĐT XNK Vật Liệu Xanh (Đc:658 Hà huy Giáp, P.Thạnh Lộc, Q.12, TP.HCM, ĐT: 0911469969 - 0943759119). NPP (Đại lý): Công ty TNHH MTV Thành Tuệ Trân (Đc: 42A KV Thạnh Mỹ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, TPCT, ĐT: 0902313787). Giá bán tại TP. Cần Thơ.				
	Tôn ngói nhựa ASA/PVC				
521	Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m		165.000	0,00
522	Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC 3.0mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m		190.000	0,00
523	Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m		165.000	0,00
524	Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC 3.0mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)			190.000	0,00
525	Ngói nhựa 7 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	m		170.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
526	Ngói nhựa 7 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)			195.000	0,00
	Phụ kiện tôn ngói nhựa ASA/PVC				#DIV/0!
527	(T) Tấm úp nóc mái tôn Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	tấm		140.000	0,00
528	(L) Tấm úp nóc mái ngói Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		140.000	0,00
529	(L) Tấm úp sườn mái Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		130.000	0,00
529	(L) Tấm viền mái Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		130.000	0,00
530	(L) Úp đỉnh mái Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		130.000	0,00
531	(L) Tấm úp đuôi mái Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		70.000	0,00
531	(L) Tấm diềm hiên mái Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		130.000	0,00
532	(L) Úp góc nóc mái Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		70.000	0,00
533	Nắp phụ kiện ASA/PP Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Xanh ngọc, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	cái		2.000	0,00
VII	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				
7.1	Công ty CP SXTM Liên Phát (57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 84839970979 - Fax: 38447319)				
	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục Polyfelt				
534	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 20 (9.5KN/m) 4m x 250m	m ²		15.200	0,00
535	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 30 (11.5KN/m) 4m x 225m	m ²		17.200	0,00
536	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 40 (13.5KN/m) 4m x 200m	m ²		19.300	0,00
537	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 50 (15.0KN/m) 4m x 175m	m ²		20.500	0,00
538	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 60 (19.0KN/m) 4m x 135m	m ²		27.000	0,00
539	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 65 (21.5KN/m) 4m x 125m	m ²		29.700	0,00
540	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 70 (24.0KN/m) 4m x 100m	m ²		36.200	0,00
541	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 80 (28.0KN/m) 4m x 90m	m ²		41.000	0,00
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC				
	Loại P8 (8x10)cm				
542	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m ²	TCVN 2053:1993	45.000	0,00
543	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 3.0/4.0mm	m ²		50.000	0,00
544	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.3/4.4mm	m ²		59.000	0,00
	Loại P10 (10x12)cm				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
545	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m ²	TCVN 2053:1993	42.000	0,00
546	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 3.0/4.0mm	m ²		45.000	0,00
547	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.3/4.4mm	m ²		53.000	0,00
VIII	VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC				
8.1	Cty CP Nhựa Thiểu niên Tiền Phong phía Nam (Lô C2, KCN Đồng An 2, phường Hòa Phú, TP TDM, tỉnh Bình Dương. ĐT: 0274.3589544, Fax: 0274.3589527; VPĐD: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P17,Q Bình Thạnh, TPHCM ĐT: 028.62588886 Fax: 028.39911361)				
	* Ống uPVC				
548	Ø 21 (21 x 1,6mm)	m	BS 3505:1968	6.150	0,00
549	Ø 27 (27 x 1,8mm)	m	nt	8.750	0,00
550	Ø 34 (34 x 2,0mm)	m	nt	12.200	0,00
551	Ø 42 (42 x 2,1mm)	m	nt	16.300	0,00
552	Ø 49 (42 x 2,5mm)	m	nt	18.600	0,00
553	Ø 60 (60 x 2,0mm)	m	nt	22.500	0,00
554	Ø 90 (90 x 2,9mm)	m	nt	48.600	0,00
555	Ø 114 (114x3,2mm)	m	nt	68.400	0,00
556	Ø 168 (168x4,3mm)	m	nt	134.900	0,00
557	Ø 168 (168x7,3mm)	m	nt	225.600	0,00
558	Ø 220 (220x5,1mm)	m	nt	280.900	0,00
559	Ø 220 (220x8,7mm)	m	nt	350.500	0,00
560	Ø110(110x3,2mm)	m	ISO 4422:1996	76.000	0,00
561	Ø 140 (140x3.5mm)	m	nt	103.182	0,00
562	Ø 160 (160x4,7mm)	m	nt	157.545	0,00
563	Ø 200 (200x5,9mm)	m	nt	247.182	0,00
564	Ø250(250x6.2mm)	m	nt	340.818	0,00
	*Ống HDPE PE 100				
565	Ø32 (32x2.0mm)	m	nt	13.200	0,00
566	Ø40 (40x2.4mm)	m	nt	20.000	0,00
567	Ø50 (50x3.0mm)	m	nt	30.800	0,00
568	Ø63 (63x3.8mm)	m	nt	49.300	0,00
569	Ø75 (75x4.5mm)	m	nt	70.300	0,00
570	Ø90 (90x5.4mm)	m	nt	99.700	0,00
571	Ø110 (110x4.2mm)	m	nt	97.300	0,00
572	Ø140 (140x5.4mm)	m	nt	157.900	0,00
573	Ø160 (160x6.2mm)	m	nt	206.900	0,00
574	Ø180 (180x6.9mm)	m	nt	258.500	0,00
575	Ø200 (200x7.7mm)	m	nt	321.000	0,00
576	Ø250 (250x9.6mm)	m	nt	499.000	0,00
577	Ø400 (400x15.3mm)	m	nt	1.264.400	0,00
	*Ống PPR				
578	Ø20 dày 2.3mm	m	DIN 8078:2008	21.273	0,00
579	Ø25 dày 2.8mm	m	nt	37.909	0,00
580	Ø32 dày 2.9mm	m	nt	49.182	0,00
581	Ø40 dày 3.7mm	m	nt	65.909	0,00
582	Ø50 dày 4.6mm	m	nt	96.636	0,00
583	Ø63 dày 5.8mm	m	nt	153.636	0,00
584	Ø75 dày 6.8mm	m	nt	213.636	0,00
585	Ø90 dày 8.2mm	m	nt	311.818	0,00
586	Ø110 dày 10.0mm	m	nt	499.091	0,00
8.2	CN Công ty Cổ phần tập đoàn HOA SEN tại Cái Răng - TP. Cần Thơ (ĐC: QL1A, KV.2, P.Ba Láng, Q. Cái Răng, TP.Cần Thơ. ĐT: 07103.910001 - Fax: 07103.910101). Giá bán tại TP.Cần Thơ.				
	Ống nhựa uPVC Hoa Sen cấp thoát nước				
587	Nong tròn: 21 mmx1.2xmmx4m	m		4.550	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
588	Nong tron: 21 mmx1.4xmmx4m	m	BS 3505:1968	5.360	0,00
589	nong tron: 21 mmx1.6xmmx4m	m		6.180	0,00
590	Nong tron: 27 mmx1.3xmmx4m	m		6.410	0,00
591	Nong tron: 27 mmx1.6xmmx4m	m		7.730	0,00
592	Nong tron: 27 mmx1.8xmmx4m	m		8.770	0,00
593	Nong tron: 34 mmx1.4xmmx4m	m		8.730	0,00
594	Nong tron: 34 mmx1.6xmmx4m	m		10.000	0,00
595	nong tron: 34 mmx1.8xmmx4m	m		11.180	0,00
596	Nong tron: 42 mmx1.8xmmx4m	m		14.090	0,00
597	Nong tron: 42 mmx2.0xmmx4m	m		15.550	0,00
598	Nong tron: 42 mmx2.1xmmx4m	m		16.360	0,00
599	Nong tron: 49 mmx1.8xmmx4m	m		16.180	0,00
600	nong tron: 49 mmx2.0xmmx4m	m		17.820	0,00
601	Nong tron: 60 mmx1.8xmmx4m	m		20.360	0,00
602	Nong tron: 60 mmx2.0xmmx4m	m		22.550	0,00
603	Nong tron: 60 mmx2.5xmmx4m	m		27.270	0,00
604	Nong tron: 90 mmx2.6xmmx4m	m		43.450	0,00
605	Nong tron: 90 mmx2.9xmmx4m	m		48.770	0,00
606	Nong tron: 114 mmx2.6xmmx4m	m		56.450	0,00
607	Nong tron: 114 mmx3.2xmmx4m	m		68.770	0,00
608	Nong tron: 140 mmx3.5xmmx4m	m		95.140	0,00
609	Nong tron: 140 mmx4.0xmmx4m	m		110.820	0,00
610	Nong tron: 140 mmx4.3xmmx4m	m		118.910	0,00
611	Nong tron: 168 mmx4.3xmmx4m	m		135.820	0,00
612	Nong tron: 168 mmx4.5xmmx4m	m		149.360	0,00
613	Nong tron: 168 mmx5.0xmmx4m	m		166.360	0,00
614	Nong tron: 200 mmx5.0xmmx4m	m		198.910	0,00
615	Nong tron: 200 mmx5.9xmmx4m	m		234.180	0,00
616	Nong tron: 200 mmx6.2xmmx4m	m		245.180	0,00
617	Nong tron: 250 mmx6.2xmmx4m	m		310.000	0,00
618	Nong tron: 250 mmx6.5xmmx4m	m		322.820	0,00
619	Nong tron: 250 mmx7.3xmmx4m	m		363.640	0,00
620	Nong tron: 315 mmx6.2xmmx4m	m		391.000	0,00
621	Nong tron: 315 mmx7.7xmmx4m	m		467.270	0,00
622	Nong tron: 315 mmx8.0xmmx4m	m		501.640	0,00
623	Nong tron: 315 mmx9.2xmmx4m	m		575.360	0,00
624	Nong tron: 315 mmx12.1xmmx4m	m		745.360	0,00
625	Nong tron: 400 mmx9.8xmmx4m	m		777.450	0,00
626	Nong tron: 400 mmx11.7xmmx4m	m		924.090	0,00
627	Nong tron: 400 mmx12.3xmmx4m	m		973.820	0,00
628	Nong tron: 400 mmx15.3xmmx4m	m		1.202.000	0,00
629	Nong tron: 450 mmx13.8xmmx4m	m		1.267.000	0,00
630	Nong tron: 450 mmx17.2xmmx4m	m		1.523.730	0,00
631	Nong tron: 450 mmx21.5xmmx4m	m		1.936.680	0,00
632	Nong tron: 500 mmx9.8xmmx4m	m		983.000	0,00
633	Nong tron: 500 mmx12.3xmmx4m	m		1.227.450	0,00
634	Nong tron: 500 mmx15.3xmmx4m	m		1.559.500	0,00
635	Nong tron: 500 mmx19.1xmmx4m	m		1.880.000	0,00
636	Nong tron: 560 mmx13.7xmmx4m	m		1.531.910	0,00
637	Nong tron: 560 mmx17.2xmmx4m	m		1.963.590	0,00
638	Nong tron: 560 mmx21.4xmmx4m	m		2.359.360	0,00
639	Nong tron: 630 mmx14.8xmmx4m	m		1.838.640	0,00
640	Nong tron: 630 mmx15.4xmmx4m	m		1.937.450	0,00
641	Nong tron: 630 mmx18.4xmmx4m	m		2.303.640	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
642	Nong tron: 630 mmx19.3xmmx4m	m		2.478.090	0,00
643	Nong tron: 630 mmx24.1xmmx4m	m		2.989.180	0,00
	Ống nhựa uPVC Hoa Sen dùng cho bơm cát				
644	90x2.9	m	TCCS	42.300	0,00
645	114x3.2	m	TCCS	60.000	0,00
646	114x5.0	m	TCCS	94.300	0,00
647	130x4.0	m	TCCS	83.000	0,00
648	140x3.5	m	TCCS	84.600	0,00
649	140x4.0	m	TCCS	98.500	0,00
650	168x3.5	m	TCCS	103.500	0,00
651	168x4.3	m	TCCS	128.000	0,00
652	168x5.0	m	TCCS	155.000	0,00
653	168x7.3	m	TCCS	207.900	0,00
654	200x5.0	m	TCCS	177.000	0,00
655	200x5.9	m	TCCS	208.000	0,00
656	220x6.5	m	TCCS	250.000	0,00
657	250x7.3	m	TCCS	321.000	0,00
658	315x8.0	m	TCCS	445.500	0,00
659	315x9.2	m	TCCS	511.000	0,00
	Ống nhựa uPCV hệ CIOD Hoa Sen				
660	100x6.7			150.360	0,00
661	150x9.2			334.000	0,00
662	150x9.7			317.550	0,00
663	200x9.7			405.820	0,00
664	200x11.4			474.550	0,00
665	280x10.7			556.180	0,00
	Ống nhựa uPVC dùng cho luồn cáp điện lực				
666	34x1.4			8.090	0,00
667	34x1.8			10.270	0,00
668	34x2.0			11.360	0,00
669	42x1.4			10.270	0,00
670	42x1.8			13.000	0,00
671	42x2.1			15.000	0,00
672	49x1.8			15.000	0,00
673	49x2.0			16.640	0,00
673	60x1.8			19.000	0,00
674	60x2.0			21.000	0,00
675	60x2.5			26.000	0,00
676	60x2.8			29.000	0,00
677	63x2.0			22.000	0,00
678	63x2.5			27.270	0,00
679	63x3.0			32.450	0,00
680	90x2.6			40.820	0,00
681	90x2.9			45.360	0,00
682	90x3.8			58.730	0,00
683	110x3.2			62.180	0,00
684	110x5.0			96.550	0,00
685	114x2.6			52.820	0,00
686	114x3.2			64.640	0,00
687	114x5.0			99.360	0,00
688	140x3.5			87.000	0,00
688	140x4.0			99.090	0,00
689	140x4.3			106.360	0,00
690	168x3.5			106.090	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
691	168x4.3			129.640	0,00
692	168x7.0			207.550	0,00
693	200x5.0			181.180	0,00
694	200x6.2			223.270	0,00
695	250x7.3			332.360	0,00
696	250x11.9			531.550	0,00
697	280x6.9			357.450	0,00
698	280x13.4			677.550	0,00
	Ống luồn dây điện Hoa Sen				
699	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m		BS EN 61386-22:2004+A11:2010	5.600	0,00
700	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			6.380	0,00
701	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			7.940	0,00
702	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			7.940	0,00
702	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			9.030	0,00
703	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			11.360	0,00
704	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			10.830	0,00
705	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			12.450	0,00
706	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			16.440	0,00
707	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			21.790	0,00
708	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			25.060	0,00
709	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			35.180	0,00
710	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			31.130	0,00
711	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			34.560	0,00
712	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			44.520	0,00
713	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			37.360	0,00
714	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			46.080	0,00
715	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			55.730	0,00
716	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			55.420	0,00
717	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 50m			3.450	0,00
717	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 50m		4.220	0,00	
718	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 40m		5.930	0,00	
719	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 25m		12.950	0,00	
720	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 25m		23.350	0,00	
721	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 25m		34.980	0,00	
	Phụ kiện uPVC Hoa Sen				
	CO 90°				
722	Co 21 dày			2.100	0,00
723	Co 27 mỏng			1.800	0,00
724	Co 27 dày			3.400	0,00
725	Co 34 mỏng			2.800	0,00
726	Co 34 dày			4.800	0,00
727	Co 42 mỏng			3.600	0,00
728	Co 42 dày			7.300	0,00
729	Co 49 mỏng			3.700	0,00
730	Co 49 dày			11.400	0,00
730	Co 60 mỏng			6.800	0,00
731	Co 60 dày			18.200	0,00
732	Co 76 mỏng			12.400	0,00
733	Co 76 dày			35.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
734	Co 90 mỏng BS			16.800	0,00
735	Co 90 dày BS			45.400	0,00
736	Co 110 dày			73.400	0,00
737	Co 114 mỏng			39.400	0,00
738	Co 114 dày			104.800	0,00
739	Co 140 dày BS			138.000	0,00
740	Co 160 dày			270.100	0,00
741	Co 168 mỏng			109.300	0,00
742	Co 168 dày			341.500	0,00
743	Co 200 dày			320.000	0,00
744	Co 220 dày			584.500	0,00
	<u>CO GIẢM</u>				
745	Co giảm 27/21 dày			2.400	0,00
746	Co giảm 34/21 dày			3.300	0,00
747	Co giảm 34/27 dày			3.700	0,00
748	Co giảm 42/21 dày			6.200	0,00
749	Co giảm 42/27 dày			5.300	0,00
750	Co giảm 42/34 dày			6.100	0,00
751	Co giảm 49/21 dày			6.000	0,00
752	Co giảm 49/27 dày			6.300	0,00
753	Co giảm 49/34 dày			7.600	0,00
754	Co giảm 49/42 dày			14.900	0,00
755	Co giảm 60/27 mỏng			7.900	0,00
756	Co giảm 60/34 mỏng			8.800	0,00
757	Co giảm 90/34 dày			25.800	0,00
758	Co giảm 90/49 dày			29.600	0,00
759	Co giảm 90/60 mỏng			11.800	0,00
760	Co giảm 90/60 dày			30.700	0,00
760	Co giảm 114/60 mỏng			22.300	0,00
761	Co giảm 114/60 dày			50.900	0,00
762	Co giảm 114/90 mỏng			25.000	0,00
763	Co giảm 114/90 dày			57.100	0,00
	<u>CO REN NGOÀI</u>				
764	Co ren ngoài 21 dày			3.200	0,00
765	Co ren ngoài 27 dày			4.000	0,00
766	Co ren ngoài 34 dày			7.100	0,00
767	Co 21/ ren ngoài 27 dày			3.500	0,00
768	Co 27/ ren ngoài 21 dày			4.000	0,00
769	Co 27/ ren ngoài 34 dày			6.700	0,00
770	Co 34/ ren ngoài 21 dày			4.300	0,00
771	Co 34/ ren ngoài 27 dày			5.300	0,00
	<u>CO REN TRONG</u>				
772	Co ren trong 21 dày			2.000	0,00
773	Co ren trong 27 dày			2.500	0,00
773	Co ren trong 34 dày			5.000	0,00
774	Co 21/ ren trong 27 dày			3.200	0,00
775	Co 27/ ren trong 21 dày			3.200	0,00
776	Co 27/ ren trong 34 dày			4.800	0,00
777	Co 34/ ren trong 27 dày			8.500	0,00
	<u>CO REN NGOÀI THAU</u>				
778	Co ren ngoài thau 21 dày			13.900	0,00
779	Co ren ngoài thau 27 dày			23.200	0,00
	<u>CO REN TRONG THAU</u>				
780	Co ren trong thau 21 dày			10.100	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
781	Co ren trong thau 27 dày			17.000	0,00
782	Co 21/ ren trong thau 27 dày			13.100	0,00
783	Co 27/ ren trong thau 21 dày			11.000	0,00
784	Co 34/ ren trong thau 21 dày			13.800	0,00
	LƠI				
785	LơI 21 dày			1.900	0,00
786	LơI 27 mỏng			1.700	0,00
787	LơI 27 dày			2.800	0,00
788	LơI 34 mỏng			2.100	0,00
789	LơI 34 dày			4.500	0,00
790	LơI 42 mỏng			2.300	0,00
791	LơI 42 dày			6.300	0,00
792	LơI 49 mỏng			3.000	0,00
793	LơI 49 dày			9.600	0,00
794	LơI 60 mỏng			4.900	0,00
795	LơI 60 dày			14.800	0,00
796	LơI 76 dày			29.900	0,00
797	LơI 90 mỏng BS			13.600	0,00
798	LơI 90 dày BS			33.900	0,00
799	LơI 110 dày			57.500	0,00
800	LơI 114 mỏng			31.100	0,00
801	LơI 114 dày			70.800	0,00
801	LơI 140 dày BS			117.100	0,00
802	LơI 160 mỏng			95.700	0,00
803	LơI 160 dày			131.000	0,00
804	LơI 168 mỏng			94.600	0,00
805	LơI 168 dày			280.800	0,00
806	LơI 200 dày			241.000	0,00
807	LơI 220 dày			474.300	0,00
	NỐI				
808	Nối 21 dày			1.600	0,00
809	Nối 27 mỏng			1.400	0,00
810	Nối 27 dày			2.200	0,00
811	Nối 34 mỏng			1.600	0,00
812	Nối 34 dày			3.700	0,00
813	Nối 42 dày			5.100	0,00
814	Nối 49 dày			7.900	0,00
815	Nối 60 mỏng			3.400	0,00
815	Nối 60 dày			12.200	0,00
816	Nối 76 dày			24.200	0,00
817	Nối 90 mỏng BS			8.400	0,00
818	Nối 90 dày BS			25.000	0,00
819	Nối 114 mỏng			16.400	0,00
820	Nối 114 dày			52.800	0,00
821	Nối 168 dày			203.500	0,00
822	Nối 220 dày			445.500	0,00
	NỐI GIẢM				
823	Nối giảm 27/21 mỏng			1.300	0,00
824	Nối giảm 27/21 dày			2.100	0,00
825	Nối giảm 34/21 mỏng			1.700	0,00
826	Nối giảm 34/21 dày			2.600	0,00
827	Nối giảm 34/27 mỏng			1.700	0,00
828	Nối giảm 34/27 dày			3.000	0,00
829	Nối giảm 42/21 dày			3.800	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
829	Nối giảm 42/27 dày			4.000	0,00
830	Nối giảm 42/34 dày			4.600	0,00
831	Nối giảm 49/21 dày			5.400	0,00
832	Nối giảm 49/27 dày			5.700	0,00
833	Nối giảm 49/34 mỏng			3.300	0,00
834	Nối giảm 49/34 dày			6.300	0,00
835	Nối giảm 49/42 dày			6.700	0,00
836	Nối giảm 60/21 dày			8.100	0,00
837	Nối giảm 60/27 dày			8.500	0,00
838	Nối giảm 60/34 mỏng			4.000	0,00
839	Nối giảm 60/34 dày			9.300	0,00
840	Nối giảm 60/42 mỏng			4.000	0,00
841	Nối giảm 60/42 dày			9.800	0,00
842	Nối giảm 60/49 mỏng			4.100	0,00
843	Nối giảm 60/49 dày			10.100	0,00
844	Nối giảm 76/60 dày			20.900	0,00
844	Nối giảm 90/34 dày			20.000	0,00
845	Nối giảm 90/42 dày			20.000	0,00
846	Nối giảm 90/49 dày			20.100	0,00
847	Nối giảm 90/60 mỏng			9.600	0,00
848	Nối giảm 90/60 dày			20.500	0,00
849	Nối giảm 90/76 dày			25.100	0,00
850	Nối giảm 110/90 dày			29.500	0,00
851	Nối giảm 114/49 mỏng			12.800	0,00
852	Nối giảm 114/60 mỏng			13.800	0,00
853	Nối giảm 114/60 dày			40.400	0,00
854	Nối giảm 114/90 mỏng			13.900	0,00
855	Nối giảm 114/90 dày			45.100	0,00
856	Nối giảm 140/90 dày BS			115.500	0,00
857	Nối giảm 140/110 dày			96.900	0,00
858	Nối giảm 140/114 dày			103.000	0,00
859	Nối giảm 168/90 dày			143.500	0,00
859	Nối giảm 168/114 mỏng			55.000	0,00
860	Nối giảm 168/114 dày			165.600	0,00
861	Nối giảm 168/140 dày			187.400	0,00
862	Nối giảm 200/110 dày			149.000	0,00
863	Nối giảm 200/160 dày			159.300	0,00
864	Nối giảm 220/168 dày			445.300	0,00
	NỐI REN NGOÀI				
865	Nối ren ngoài 21 dày			1.400	0,00
866	Nối ren ngoài 27 dày			2.100	0,00
867	Nối ren ngoài 34 dày			3.600	0,00
868	Nối ren ngoài 42 dày			5.200	0,00
869	Nối ren ngoài 49 dày			6.400	0,00
870	Nối ren ngoài 60 dày			9.400	0,00
871	Nối ren ngoài 90 dày BS			21.500	0,00
872	Nối ren ngoài 114 dày			41.900	0,00
873	Nối 21/ ren ngoài 27 dày			1.500	0,00
873	Nối 21/ ren ngoài 34 dày			2.400	0,00
874	Nối 27/ ren ngoài 21 dày			1.700	0,00
875	Nối 27/ ren ngoài 34 dày			2.200	0,00
876	Nối 34/ ren ngoài 21 dày			2.900	0,00
877	Nối 34/ ren ngoài 27 dày			3.100	0,00
	NỐI REN TRONG				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
878	Nổi ren trong 21 dày			1.600	0,00
879	Nổi ren trong 27 dày			2.400	0,00
880	Nổi ren trong 34 dày			3.700	0,00
881	Nổi ren trong 42 dày			5.000	0,00
882	Nổi ren trong 49 dày			7.400	0,00
883	Nổi ren trong 60 dày			11.600	0,00
884	Nổi ren trong 90 dày BS			25.800	0,00
885	Nổi 21/ ren trong 27 dày			2.100	0,00
886	Nổi 27/ ren trong 21 dày			2.000	0,00
887	Nổi 34/ ren trong 27 dày			3.000	0,00
	<u>NỔI REN NGOÀI THAU</u>				
888	Nổi ren ngoài thau 21 dày			15.200	0,00
889	Nổi ren ngoài thau 27 dày			17.000	0,00
890	Nổi 27/ ren ngoài thau 21 dày			10.500	0,00
	<u>NỔI REN TRONG THAU</u>				
891	Nổi ren trong thau 21 dày			10.000	0,00
892	Nổi ren trong thau 27 dày			12.900	0,00
893	Nổi 27/ ren trong thau 21 dày			6.500	0,00
	<u>TÊ</u>				
894	Tê 21 dày			2.800	0,00
895	Tê 27 mỏng			3.000	0,00
896	Tê 27 dày			4.600	0,00
897	Tê 34 mỏng			4.000	0,00
898	Tê 34 dày			7.400	0,00
899	Tê 42 mỏng			5.800	0,00
900	Tê 42 dày			9.800	0,00
900	Tê 49 mỏng			6.800	0,00
901	Tê 49 dày			14.500	0,00
902	Tê 60 mỏng			8.700	0,00
903	Tê 60 dày			24.900	0,00
904	Tê 76 mỏng			16.800	0,00
905	Tê 76 dày			47.000	0,00
906	Tê 90 mỏng BS			25.700	0,00
907	Tê 90 dày BS			62.700	0,00
908	Tê 110 dày			103.600	0,00
909	Tê 114 mỏng			48.700	0,00
910	Tê 114 dày			127.900	0,00
911	Tê 140 dày BS			217.200	0,00
912	Tê 160 dày			375.000	0,00
913	Tê 168 mỏng			132.600	0,00
914	Tê 168 dày			459.100	0,00
915	Tê 200 dày			408.400	0,00
915	Tê 220 dày			777.900	0,00
	<u>TÊ CONG</u>				
916	Tê cong 60 dày			41.300	0,00
917	Tê cong 90 dày BS			82.400	0,00
918	Tê cong 114 dày			199.000	0,00
919	Tê cong 140 dày BS			242.900	0,00
920	Tê cong 168 dày			678.000	0,00
	<u>TÊ GIẢM</u>				
921	Tê giảm 27/21 mỏng			2.200	0,00
922	Tê giảm 27/21 dày			3.400	0,00
923	Tê giảm 34/21 mỏng			3.000	0,00
924	Tê giảm 34/21 dày			5.200	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
925	Tê giảm 34/27 mỏng			3.200	0,00
926	Tê giảm 34/27 dày			6.100	0,00
927	Tê giảm 42/21 dày			7.400	0,00
928	Tê giảm 42/27 dày			7.400	0,00
928	Tê giảm 42/34 dày			8.300	0,00
929	Tê giảm 49/21 dày			9.800	0,00
930	Tê giảm 49/27 dày			10.600	0,00
931	Tê giảm 49/34 dày			11.700	0,00
932	Tê giảm 49/42 dày			13.100	0,00
933	Tê giảm 60/21 dày			15.600	0,00
934	Tê giảm 60/27 mỏng			9.000	0,00
935	Tê giảm 60/27 dày			17.300	0,00
936	Tê giảm 60/34 mỏng			9.900	0,00
937	Tê giảm 60/34 dày			16.100	0,00
938	Tê giảm 60/42 dày			18.000	0,00
939	Tê giảm 60/49 dày			20.500	0,00
940	Tê giảm 90/34 dày			38.400	0,00
941	Tê giảm 90/42 dày			45.000	0,00
942	Tê giảm 90/49 dày			45.100	0,00
943	Tê giảm 90/60 mỏng			16.000	0,00
943	Tê giảm 90/60 dày			46.100	0,00
944	Tê giảm 110/90 dày			81.000	0,00
945	Tê giảm 114/60 mỏng			27.000	0,00
946	Tê giảm 114/60 dày			84.500	0,00
947	Tê giảm 114/90 mỏng			33.700	0,00
948	Tê giảm 114/90 dày			97.200	0,00
949	Tê giảm 140/110 dày			167.900	0,00
950	Tê giảm 140/114 dày			173.800	0,00
951	Tê giảm 168/90 dày			290.100	0,00
952	Tê giảm 168/114 mỏng			145.800	0,00
953	Tê giảm 168/114 dày			325.700	0,00
954	Tê giảm 200/110 dày			708.200	0,00
955	Tê giảm 200/160 dày			708.200	0,00
956	Tê giảm 220/114 dày			593.800	0,00
957	Tê giảm 220/168 dày			905.300	0,00
	<u>TÊ CONG GIẢM</u>				
958	Tê cong giảm 90/60 dày			73.400	0,00
959	Tê cong giảm 114/60 dày			103.300	0,00
960	Tê cong giảm 114/90 dày			160.300	0,00
961	Tê cong giảm 140/90 dày BS			252.700	0,00
962	Tê cong giảm 140/114 dày			330.600	0,00
963	Tê cong giảm 168/60 dày			335.600	0,00
964	Tê cong giảm 168/90 dày			410.400	0,00
965	Tê cong giảm 168/114 dày			502.000	0,00
	<u>TÊ REN NGOÀI</u>				
966	Tê ren ngoài 21 dày			4.000	0,00
967	Tê ren ngoài 27 dày			6.000	0,00
968	Tê ren ngoài 34 dày			9.000	0,00
	<u>TÊ REN TRONG</u>				
969	Tê ren trong 21 dày			3.700	0,00
970	Tê ren trong 27 dày			5.000	0,00
971	Tê ren trong 34 dày			7.400	0,00
	<u>TÊ REN NGOÀI THAU</u>				
972	Tê ren ngoài thau 21 dày			13.900	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
973	Tê ren ngoài thau 27 dày			21.500	0,00
	<u>TÊ REN TRONG THAU</u>				
974	Tê ren trong thau 21 dày			11.000	0,00
975	Tê ren trong thau 27 dày			12.200	0,00
976	Tê ren trong thau 34 dày			15.400	0,00
	<u>NẮP BÍT</u>				
977	Nắp bít 21 dày			1.200	0,00
978	Nắp bít 27 dày			1.400	0,00
979	Nắp bít 34 dày			2.600	0,00
980	Nắp bít 42 dày			3.400	0,00
981	Nắp bít 49 dày			5.100	0,00
982	Nắp bít 60 dày			8.700	0,00
983	Nắp bít 90 dày BS			20.500	0,00
984	Nắp bít 114 dày			43.900	0,00
	<u>NẮP BÍT REN NGOÀI</u>				
985	Nắp bít ren ngoài 21 dày			800	0,00
986	Nắp bít ren ngoài 27 dày			1.200	0,00
987	Nắp bít ren ngoài 34 dày			1.400	0,00
	<u>CHỮ Y</u>				
988	Y 34 dày			8.300	0,00
989	Y 42 dày			13.500	0,00
990	Y 49 dày			37.800	0,00
991	Y 60 mỏng			16.900	0,00
992	Y 60 dày			41.000	0,00
993	Y 76 dày			62.400	0,00
994	Y 90 mỏng BS			35.400	0,00
995	Y 90 dày BS			97.300	0,00
996	Y 110 dày			89.100	0,00
997	Y 114 mỏng			57.900	0,00
998	Y 114 dày			161.000	0,00
998	Y 140 dày BS			327.900	0,00
999	Y 160 dày			268.200	0,00
1000	Y 168 dày			470.200	0,00
1001	Y 200 dày			763.700	0,00
1002	Y 220 dày			1.243.000	0,00
	<u>Y GIẢM</u>				
1003	Y giảm 60/42 mỏng			8.200	0,00
1004	Y giảm 60/49 mỏng			9.100	0,00
1005	Y giảm 90/49 dày			64.600	0,00
1006	Y giảm 90/60 mỏng			20.600	0,00
1007	Y giảm 90/60 dày			75.100	0,00
1008	Y giảm 110/90 dày			173.200	0,00
1009	Y giảm 114/60 mỏng			36.100	0,00
1010	Y giảm 114/60 dày			126.200	0,00
1011	Y giảm 114/90 mỏng			54.000	0,00
1012	Y giảm 114/90 dày			148.600	0,00
1012	Y giảm 140/90 dày BS			167.100	0,00
1013	Y giảm 140/110 dày			364.000	0,00
1014	Y giảm 140/114 mỏng			91.500	0,00
1015	Y giảm 140/114 dày			248.300	0,00
1016	Y giảm 160/110 dày			380.500	0,00
1017	Y giảm 160/140 dày			465.100	0,00
1018	Y giảm 168/90 dày			287.400	0,00
1019	Y giảm 168/114 mỏng			163.900	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1020	Y giảm 168/114 dày			336.800	0,00
1021	Y giảm 200/160 dày			957.000	0,00
1022	Y giảm 220/168 dày			1.013.100	0,00
1023	<u>BÍCH NỔI ĐƠN</u>				
1024	Bích nổi đơn 49 dày			19.700	0,00
1025	Bích nổi đơn 60 dày			24.200	0,00
1026	Bích nổi đơn 90 dày BS			45.100	0,00
1027	Bích nổi đơn 114 dày			69.900	0,00
	<u>VAN</u>				
1028	Van 21			13.700	0,00
1029	Van 27			16.100	0,00
1030	Van 34			27.300	0,00
1031	Van 42			36.600	0,00
1032	Van 49			53.600	0,00
1033	Van 60			80.300	0,00
	<u>TỬ THÔNG</u>				
1034	Tử thông 90 BS			44.700	0,00
1035	Tử thông 114			94.200	0,00
	<u>CON THỎ</u>				
1036	Con thỏ 60			31.400	0,00
	<u>BÍT XÃ</u>				
1037	Bít xã 140 dày BS			145.600	0,00
	<u>Keo dán</u>				
1038	25 gr			3.600	0,00
1039	50 gr			6.300	0,00
1040	200 gr			29.800	0,00
1041	500 gr			54.100	0,00
1042	1,000 gr			100.900	0,00
	<u>Ống nhựa HDPE Hoa Sen</u>				
1043	16x2.0			6.100	0,00
1044	20x2.0			8.100	0,00
1045	20x2.3			9.400	0,00
1046	20x3			10.400	0,00
1047	25x2.0			10.200	0,00
1048	25x2.3			12.000	0,00
1049	25x3.0			14.900	0,00
1050	32x2.0			13.600	0,00
1051	32x2.4			16.800	0,00
1052	32x3.0			19.600	0,00
1053	32x3.6			23.000	0,00
1053	40x2.0			17.200	0,00
1054	40x2.4			20.800	0,00
1055	40x3.0			25.200	0,00
1056	40x3.7			30.300	0,00
1057	40x4.5			35.900	0,00
1058	50x2.0			21.300	0,00
1059	50x2.4			26.700	0,00
1060	50x3.0			32.100	0,00
1061	50x3.7			38.600	0,00
1062	50x4.6			46.800	0,00
1063	50x5.6			55.600	0,00
1064	63x2.5			33.800	0,00
1065	63x3.0			41.700	0,00
1066	63x3.8			51.200	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1067	63x4.7		ISO 4427: 2007	61.500	0,00
1068	63x5.8			74.200	0,00
1068	63x7.1			88.700	0,00
1069	75x2.9			46.000	0,00
1070	75x3.6			59.200	0,00
1071	75x4.5			71.400	0,00
1072	75x5.6			87.200	0,00
1073	75x6.8			103.500	0,00
1074	75x8.4			124.700	0,00
1075	90x3.5			66.900	0,00
1076	90x4.3			83.300	0,00
1077	90x5.4			102.800	0,00
1078	90x6.7			124.700	0,00
1079	90x8.2			149.900	0,00
1080	90x10.1			179.800	0,00
1081	110x4.2			100.100	0,00
1082	110x5.3			125.000	0,00
1083	110x6.6			152.800	0,00
1083	110x8.1			184.800	0,00
1084	110x10.0			222.400	0,00
1085	110x12.3			268.400	0,00
1086	125x4.8			129.200	0,00
1087	125x6.0			159.800	0,00
1088	125x7.4			194.900	0,00
1089	125x9.2			238.100	0,00
1090	125x11.4			288.400	0,00
1091	125x14			338.200	0,00
1092	140x5.4			162.800	0,00
1093	140x6.7			200.000	0,00
1094	140x8.3			244.700	0,00
1095	140x10.3			298.200	0,00
1096	140x12.7			359.400	0,00
1097	140x15.7			435.500	0,00
1098	160x6.2			214.000	0,00
1098	160x7.7			262.200	0,00
1099	160x9.5			319.400	0,00
1100	160x11.8			389.200	0,00
1101	160x14.6			471.800	0,00
1102	160x17.9			567.600	0,00
1103	180x6.9			267.100	0,00
1104	180x8.6			329.600	0,00
1105	180x10.7			404.000	0,00
1106	180x13.3			494.000	0,00
1107	180x16.4			596.300	0,00
1108	180x20.1			697.500	0,00
1109	200x7.7			331.000	0,00
1110	200x9.6			408.300	0,00
1111	200x11.9			498.400	0,00
1112	200x14.7			605.900	0,00
1113	200x18.2			735.400	0,00
1113	200x22.4			867.600	0,00
1114	225x8.6			415.100	0,00
1115	225x10.8			516.000	0,00
1116	225x13.4			628.800	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1117	225x16.6			769.400	0,00
1118	225x20.5			930.800	0,00
1119	225x25.2			1.073.200	0,00
1120	250x9.6			524.700	0,00
1121	250x11.9			631.500	0,00
1122	250x14.8			774.800	0,00
1123	250x18.4			947.700	0,00
1124	250x22.7			1.144.800	0,00
1125	250x27.9			1.325.700	0,00
1126	280x10.7			643.000	0,00
1127	280x13.4			797.100	0,00
1128	280x16.6			968.200	0,00
1128	280x20.6			1.187.600	0,00
1129	280x25.4			1.435.200	0,00
1130	280x31.3			1.660.800	0,00
1131	315x7.7			502.800	0,00
1132	315x12.1			816.900	0,00
1133	315x15			1.001.700	0,00
1134	315x18.7			1.232.600	0,00
1135	315x23.2			1.505.100	0,00
1136	315x28.6			1.816.700	0,00
1137	315x35.2			2.112.800	0,00
1138	315x8.7			639.700	0,00
1139	355x13.6			1.035.000	0,00
1140	355x16.9			1.271.800	0,00
1141	355x21.1			1.568.600	0,00
1142	355x26.1			1.908.000	0,00
1143	355x32.2			2.306.100	0,00
1143	355x39.7			2.682.000	0,00
1144	400x9.8			810.800	0,00
1145	400x15.3			1.313.600	0,00
1146	400x19.1			1.621.700	0,00
1147	400x23.7			1.982.600	0,00
1148	400x29.4			2.419.800	0,00
1149	400x36.3			2.927.900	0,00
1150	400x44.7			3.412.000	0,00
1151	450x11			1.022.000	0,00
1152	450x17.2			1.661.300	0,00
1153	450x21.5			2.050.800	0,00
1154	450x26.7			2.511.900	0,00
1155	450x33.1			3.065.200	0,00
1156	450x40.9			3.707.700	0,00
1157	450x50.3			4.311.000	0,00
1158	500x12.3			1.363.400	0,00
1158	500x19.1			2.119.600	0,00
1159	500x23.9			2.617.600	0,00
1160	500x29.7			3.210.600	0,00
1161	500x36.8			3.912.600	0,00
1162	500x45.4			4.732.600	0,00
1163	500x55.8			5.322.600	0,00
1164	560x13.7			1.704.200	0,00
1165	560x21.4			2.815.800	0,00
1166	560x26.7			3.478.500	0,00
1167	560x33.2			4.270.500	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1168	560x41.2			5.212.100	0,00
1169	560x50.8			6.295.100	0,00
1170	630x15.4			2.151.600	0,00
1171	630x19.3			2.716.600	0,00
1172	630x24.1			3.562.500	0,00
1173	630x30.0			4.394.200	0,00
1173	630x37.4			5.408.900	0,00
1174	630x46.3			6.587.900	0,00
1175	630x57.2			7.986.000	0,00
	Ống nhựa PPR Hoa Sen				
1176	20x1.9			17.300	0,00
1177	20x2.3			21.300	0,00
1178	20x2.8			23.700	0,00
1179	20x3.4			26.300	0,00
1180	20x4.1			29.100	0,00
1181	25x2.3			27.000	0,00
1182	25x2.8			38.000	0,00
1183	25x3.5			43.700	0,00
1184	25x4.2			46.100	0,00
1185	25x5.1			48.200	0,00
1186	32x2.9			49.200	0,00
1187	32x3.6			51.000	0,00
1187	32x4.4			59.100	0,00
1188	32x5.4			67.900	0,00
1189	32x6.5			74.600	0,00
1190	40x3.7			66.000	0,00
1191	40x4.5			77.000	0,00
1192	40x5.5			80.000	0,00
1193	40x6.7			105.000	0,00
1194	40x8.1			114.000	0,00
1195	50x4.6			96.700	0,00
1196	50x5.6			123.000	0,00
1197	50x6.9			127.300	0,00
1198	50x8.3			163.200	0,00
1199	50x10.1			181.900	0,00
1200	63x5.8			153.700	0,00
1201	63x7.1			193.000	0,00
1202	63x8.6			200.000	0,00
1202	63x10.5		8077:2008 & DIN 8078	257.300	0,00
1203	63x12.7			286.400	0,00
1204	75x6.8			213.700	0,00
1205	75x8.4			221.180	0,00
1206	75x10.3			272.800	0,00
1207	75x12.5			356.400	0,00
1208	75x15.1			404.600	0,00
1209	90x8.2			311.900	0,00
1210	90x10.1			317.270	0,00
1211	90x12.3			381.900	0,00
1212	90x15			532.800	0,00
1213	90x18.1			581.900	0,00
1214	110x10			499.100	0,00
1215	110x12.3			542.000	0,00
1216	110x15.1			581.900	0,00
1217	110x18.3			750.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1217	110x22.1			863.700	0,00
1218	125x11.4			618.200	0,00
1219	125x17.1			754.600	0,00
1220	125x20.8			1.009.100	0,00
1221	125x25.1			1.159.100	0,00
1222	140x12.7			762.800	0,00
1223	140x19.2			918.200	0,00
1224	140x23.3			1.281.900	0,00
1225	140x28.1			1.527.300	0,00
1226	160x14.6			1.041.000	0,00
1227	160x21.9			1.272.800	0,00
1228	160x26.6			1.704.600	0,00
1229	160x32.1			1.978.200	
	Ống nhựa PPR Hoa Sen - 2 lớp chống tia cực tím (UV)				
1230	20x2.3		8077 : 2008/DIN 8077 :	25.550	0,00
1231	20x2.8			28.360	0,00
1231	20x3.4			31.550	0,00
1232	25x2.8			45.450	0,00
1233	25x3.5			52.360	0,00
1234	25x4.2			55.270	0,00
1235	32x2.9			59.000	0,00
1236	32x4.4			70.910	0,00
1237	32x5.4			81.360	0,00
1238	40x3.7			79.090	0,00
1239	40x5.5			96.000	0,00
1240	40x6.7			126.000	0,00
1241	50x4.6			116.000	0,00
1242	50x6.9			152.730	0,00
1243	50x8.3			195.820	0,00
1244	63x5.8			184.360	0,00
1245	63x8.6			240.000	0,00
1246	63x10.5		308.730	0,00	
IX	KEO DÁN GẠCH - CHÀ RON				
9.1	Công ty TNHH MTV Xây dựng - Thương mại DGP ĐC: 59B đường số 3, KDC Hồng Phát, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. ĐT: 02923.899175 Fax: 02923.899175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ +500VNĐ/1kg				
	Keo chà ron				
1247	Light Blue Crocodile xám-1330	kg	TVCN 7899-4:2008	12.500	0,00
1248	Green Crocodile xám -1010	kg		15.600	0,00
1249	Red Crocodile xám - 1020	kg		19.200	0,00
1250	Red Crocodile trắng - 1050	kg		24.000	0,00
1251	Silver Crocodile xám - 1030	kg		31.400	0,00
1252	Silver Crocodile trắng - 1060	kg		49.000	0,00
1253	Gold Crocodile xám - 1040	kg		51.400	0,00
1254	Gold Crocodile trắng - 1070	kg		68.000	0,00
	Keo chà ron				
1255	Crocodile silver grout trắng - 0110	kg		26.900	0,00
1256	Crocodile silver grout xám tự nhiên - 0172	kg		26.900	0,00
1257	Crocodile silver grout vàng nhạt - 0120	kg		34.600	0,00
1258	Crocodile silver grout kem -0121	kg		34.600	0,00
1259	Crocodile silver grout kem nhạt - 0122	kg		34.600	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1260	Crocodile silver grout be - 0123	kg	TVCN 7899-4:2008	34.600	0,00
1261	Crocodile silver grout vàng - 0127	kg		34.600	0,00
1262	Crocodile silver grout xanh lục nhạt - 0131	kg		34.600	0,00
1263	Crocodile silver grout xanh da trời nhạt - 0140	kg		34.600	0,00
1264	Crocodile silver grout hồng đậm - 0152	kg		34.600	0,00
1265	Crocodile silver grout hồng - 0153	kg		34.600	0,00
1266	Crocodile silver grout hoa hồng nhạt - 0154	kg		34.600	0,00
1267	Crocodile silver grout cam hồng - 0160	kg		34.600	0,00
1268	Crocodile silver grout nâu - 0162	kg		34.600	0,00
1269	Crocodile silver grout hồng nhạt - 0164	kg		34.600	0,00
1270	Crocodile silver grout socola - 0167	kg		34.600	0,00
1271	Crocodile silver grout nâu nhạt - 0168	kg		34.600	0,00
1272	Crocodile silver grout màu ve - 0169	kg		34.600	0,00
1273	Crocodile silver grout xám nhạt - 0171	kg		34.600	0,00
1274	Crocodile silver grout xám bạc - 0173	kg		34.600	0,00
1275	Crocodile silver grout xám - 0174	kg		34.600	0,00
1276	Crocodile silver đen - 0179	kg		34.600	0,00
1277	Crocodile premium plus trắng - 0710	kg		60.600	0,00
1278	Crocodile premium plus kem - 0721	kg		60.600	0,00
1279	Crocodile premium plus kem nhạt - 0722	kg		60.600	0,00
1280	Crocodile premium plus be - 0723	kg		60.600	0,00
1281	Crocodile premium plus xám nhạt - 0771	kg		60.600	0,00
1282	Crocodile premium plus xám tự nhiên - 0772	kg		60.600	0,00
1283	Crocodile premium plus xám - 0774	kg		60.600	0,00
1284	Crocodile premium plus nâu - 0762	kg		69.200	0,00
1285	Crocodile premium plus hồng nhạt - 0764	kg		69.200	0,00
1286	Crocodile premium plus nâu đậm - 0765	kg		69.200	0,00
1287	Crocodile premium plus socola - 0767	kg		69.200	0,00
1288	Crocodile premium plus nâu nhạt 0768	kg		69.200	0,00
1289	Crocodile premium plus tím nhạt 0780	kg		69.200	0,00
1290	Crocodile premium plus đen - 0779	kg		69.200	0,00
1291	Crocodile premium plus xanh da trời - 0742	kg		94.200	0,00
1292	Crocodile turbo plus White - 90310	kg		279.800	0,00
1293	Crocodile turbo plus Ivory - 90321	kg		279.800	0,00
1294	Crocodile turbo plus Lunar - 90322	kg		279.800	0,00
1295	Crocodile turbo plus Moon Stone - 90323	kg		279.800	0,00
1296	Crocodile turbo plus Water Lily - 90331	kg		279.800	0,00
1297	Crocodile turbo plus Light Blue - 90340	kg		279.800	0,00
1298	Crocodile turbo plus Pink - 90353	kg		279.800	0,00
1299	Crocodile turbo plus Executive Grey - 90320	kg		279.800	0,00
1300	Crocodile turbo plus Natural Grey - 90374	kg		279.800	0,00
1301	Crocodile turbo plus Grey - 90320	kg		279.800	0,00
1302	Crocodile turbo plus Desert Maisie - 90327	kg		279.800	0,00
1303	Crocodile turbo plus Sun Flower - 90332	kg		279.800	0,00
1304	Crocodile Platinum White - 90110	kg		228.800	0,00
1305	Crocodile Platinum Ivory - 90121	kg		228.800	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1306	Crocodile Platinum Moon Stone - 90123	kg		228.800	0,00
1307	Crocodile Platinum Grey - 90174	kg		228.800	0,00
1308	Crocodile Platinum Black - 90179	kg		228.800	0,00
1309	Crocodile Platinum Water Lily - 90131	kg		228.800	0,00
1310	Crocodile Platinum Black Jade - 90139	kg		228.800	0,00
1311	Crocodile Platinum Morning Blue - 90141	kg		228.800	0,00
1312	Crocodile Platinum Sapphire - 90148	kg		228.800	0,00
1313	Crocodile Epoxy plus Ivory - 32102	kg		787.500	0,00
1314	Crocodile Epoxy plus Bright White - 32110	kg		787.500	0,00
1315	Crocodile Epoxy plus Light Pewter - 32127	kg		787.500	0,00
1316	Crocodile Epoxy plus Raven Negro - 32141	kg		787.500	0,00
1317	Crocodile Epoxy plus Clay - 32148	kg		787.500	0,00
1318	Crocodile Epoxy plus Silverado - 32149	kg	787.500	0,00	
Chống thấm					
1319	Crocodile Flex 2K xám - 1352	kg	TVCN 7899-4:2008	54.800	0,00
1320	Crocodile EcoShield xám - C04100106	kg		86.500	0,00
1321	Crocodile Flex Shield xám - 1350	kg		169.200	0,00
1322	Crocodile Flex Shield đen - 1350-B	kg		225.000	0,00
1323	Crocodile Flex Shield xanh lục - 1350-G	kg		225.000	0,00
1324	Crocodile Flex Shield xanh dương - 1350-LB	kg		225.000	0,00
1325	Crocodile Flex Shield trắng - 1350-W	kg		225.000	0,00
1326	Crocodile Super Shield xám - 1100	kg		46.200	0,00
1327	Crocodile Perfect Shield xám -1271	kg		255.800	0,00
1328	Crocodile Roof Shield xám - 2122G	kg		259.600	0,00
1309	Crocodile Roof Shield trắng - 2122W	kg		259.600	0,00
9.2	CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T: 269 Võ Văn Kiệt, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành Phố Cần Thơ. Điện thoại: 0918.207.112. Nhận hàng tại kho Cần Thơ.				
Keo dán gạch					
1310	Red Tiger xám-1010	kg	TVCN 7899-2:2008	11.200	0,00
1311	Silver Tiger xám-1020	kg		13.100	0,00
1312	Silver Tiger trắng-1030	kg		20.000	0,00
1313	Gold Tiger xám-1040	kg		18.300	0,00
1314	Gold Tiger trắng-1050	kg		24.900	0,00
Keo chà ron					
1315	Tiger grout red standard trắng - R201	kg		22.000	0,00
1316	Tiger grout red standard vàng nhạt - R202	kg		33.100	0,00
1317	Tiger grout red standard kem nhạt - R204	kg		33.000	0,00
1318	Tiger grout red standard vàng - R205	kg		35.100	0,00
1319	Tiger grout red standard nâu đất sét - R209	kg		33.800	0,00
1320	Tiger grout red standard lông chuột - R210	kg		30.900	0,00
1321	Tiger grout red standard màu ve - R211	kg		31.600	0,00
1322	Tiger grout red standard nâu đậm - R212	kg		35.500	0,00
1323	Tiger grout red standard anh đào - R214	kg		36.000	0,00
1324	Tiger grout red standard xanh lá - R217	kg		33.300	0,00
1325	Tiger grout red standard xanh biển - R220	kg		36.700	0,00
1326	Tiger grout red standard xanh dương - R223	kg		36.700	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1327	Tiger grout red standard xám bạc - R225	kg	TVCN 7899-4:2008	31.600	0,00
1328	Tiger grout red standard xám đen - R226	kg		29.000	0,00
1329	Tiger grout red standard đen - R227	kg		41.000	0,00
1330	Tiger grout gold premium trắng - P301	kg		49.200	0,00
1331	Tiger grout gold premium trắng xám - P302	kg		48.200	0,00
1332	Tiger grout gold premium xám tự nhiên - P303	kg		46.200	0,00
1333	Tiger grout gold premium xám - P305	kg		43.100	0,00
1334	Tiger grout gold premium đen - P306	kg		57.100	0,00
1335	Tiger grout gold premium kem nhạt - P308	kg		48.400	0,00
1336	Tiger grout gold premium vàng nhạt - P310	kg		49.200	0,00
1337	Tiger grout gold premium nâu cam - P311	kg		50.600	0,00
1338	Tiger grout gold premium xanh biển - P316	kg		73.300	0,00
1339	Tiger grout gold premium xanh dương - P318	kg		73.300	0,00
1340	Tiger grout gold premium nâu be - P325	kg		45.100	0,00
1341	Tiger grout gold premium vàng sữa - P328	kg		48.400	0,00
1342	Tiger grout gold premium socola - P329	kg		45.700	0,00
1343	Tiger grout gold premium nâu đỏ - P330	kg		51.400	0,00
1344	Tiger grout gold premium bạc hà - P336	kg	67.100	0,00	
Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ (chỉ có giá trị tham khảo)					
	CÔNG TY TNHH MTV TMDV Vận tải Hiếu Thông (233/34/7 Nguyễn Văn Cừ, P.An hòa, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0939.560.707)				
	Vận chuyển hàng từ TP.HCM về Cần Thơ	tấn		250.000	

(Giá tháng sau - Giá tháng trước) %
 Công thức tính của cột [5] = Giá tháng trước

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường An Hội - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.817961 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

**LẬP BẢNG
CHUYÊN VIÊN**

**KIỂM TRA
CHI CỤC TRƯỞNG CCGĐXD**

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Minh Triết



Trương Phúc Thọ



Tạ Chí Nhân

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND TP (báo cáo);
- Sở Tài chính (Phối hợp);
- UBND cấp huyện;
- Ban Giám đốc Sở;
- VP Sở XD;
- Các phòng CM và các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở XD;
- Lưu: VP, CCGĐXD.